

Bài 1: ĐIỆN NĂNG- NGHỀ ĐIỆN

I. Tính ưu việt của điện năng

Ba ưu điểm chính của điện năng là: dễ sản xuất, dễ truyền tải đi xa và dễ sử dụng

1. Điện năng có thể được sản xuất từ nhiều nguồn năng lượng khác nhau: nước, gió, than đá, khí đốt, NL mặt trời



2. Điện năng có thể được truyền tải đi xa, phân phối đến tận nơi tiêu thụ, sự mát mẻ do truyền tải ít



3. Điện năng dễ dàng biến đổi thành các dạng năng lượng khác:

Điện năng biến đổi thành quang năng



Điện năng biến đổi thành cơ năng



Điện năng biến đổi thành nhiệt năng



II. Tiết kiệm điện năng

1. Sử dụng hợp lý điện năng trong sản xuất.

Sử dụng hợp lý điện năng trong sản xuất góp phần tiết kiệm điện năng và giảm giá thành sản phẩm

Giảm mất mát điện năng trên đường dây phân phối điện, bằng cách dùng dây dẫn có tiết diện đủ lớn.

Hệ thống chiếu sáng được sử dụng hợp lý, có thể tận dụng ánh sáng tự nhiên và bố trí đèn ở độ cao phù hợp

Không để máy móc thiết bị hoạt động không tải, không để thiết bị chiếu sáng khi đã đủ ánh sáng mặt trời

d. Máy móc thiết bị phải hoạt động hết công suất.

2. Sử dụng hợp lý điện năng trong sinh hoạt.

Sử dụng thiết bị phương tiện phù hợp với phạm vi sử dụng

Tiết kiệm điện còn thể hiện hợp lý và hữu ích thời gian sử dụng điện. Tắt đèn quạt nếu không có nhu cầu.

III. Đặc điểm hoạt động của nghề điện

1. Đối tượng và mục đích lao động của nghề điện:

Đối tượng lao động	Nghề	Mục đích lao động
Các nguồn điện năng	Vận hành máy phát điện.	Duy trì, khôi phục các nguồn điện năng (vận hành máy điện, trạm điện, sửa chữa máy phát điện...)
Đường dây truyền tải điện, mạng điện	– Lắp đặt đường dây mạng điện. – Sửa chữa, quản lý đường dây và trạm điện.	– Lắp đặt đường dây truyền tải điện, sửa chữa mạng điện. – Lắp đặt trạm và các mạng điện phân phối điện áp thấp...
Các thiết bị điện, đồ dùng điện. Các khí cụ điện	– Sửa chữa các thiết bị điện : máy biến áp, động cơ, đồng hồ đo điện. – Lồng dây máy điện. – Lắp ráp máy điện.	Phát hiện hư hỏng về điện và cơ của các thiết bị, đồ dùng điện. Sửa chữa khôi phục chức năng của chúng...
Vật liệu kĩ thuật điện	– Sản xuất vật liệu điện. – Lắp ráp máy điện .	Sản xuất các loại khí cụ điện, thiết bị điện và đồ dùng điện...

2. Điều kiện lao động của nghề điện:

- Trong nhà.
- Ngoài trời.
- Lưu động.
- Trên cao.
- Nguy hiểm.

IV. Yêu cầu của nghề điện :

- **Về kiến thức:** tối thiểu tốt nghiệp THCS, hiểu biết những kiến thức cơ bản của lĩnh vực kĩ thuật điện.
- **Về kĩ năng:** đo lường, sử dụng, bảo dưỡng, lắp đặt.
- **Về thái độ:** yêu thích nghề, có ý thức bảo vệ môi trường và an toàn lao động, làm việc khoa học, thận trọng và chính xác.
- **Về sức khỏe:** có đủ điều kiện về sức khỏe.

V. Triển vọng của nghề :

Phát triển để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

- Gắn liền với sự phát triển điện năng, đồ dùng điện và xây dựng.
- Phát triển không những ở thành phố mà còn ở nông thôn, miền núi.

Những nơi có thể làm việc

Các hộ gia đình, xí nghiệp, cơ quan, nông trại, đơn vị kinh doanh.

- Những cơ sở lắp đặt, sửa chữa về điện

Câu 1: Bản vẽ kĩ thuật là phương tiện thông tin dùng trong:

- A. Sản xuất
- B. Đời sống
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 2: Bản vẽ kĩ thuật vẽ bằng:

- A. Tay
- B. Dụng cụ vẽ
- C. Máy tính điện tử
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Khi chiếu một vật thể lên một mặt phẳng, hình nhận được trên mặt phẳng đó gọi là:

- A. Hình chiếu
- B. Vật chiếu
- C. Mặt phẳng chiếu
- D. Vật thể

Câu 4: Điểm A của vật thể có hình chiếu là điểm A' trên mặt phẳng. Vậy A A' gọi là:

- A. Đường thẳng chiếu
- B. Tia chiếu
- C. Đường chiếu
- D. Đoạn chiếu

Câu 5: Có những loại phép chiếu nào?

- A. Phép chiếu xuyên tâm
- B. Phép chiếu song song
- C. Phép chiếu vuông góc
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6: Để vẽ các hình chiếu vuông góc, người ta sử dụng phép chiếu:

- A. Song song
- B. Vuông góc
- C. Xuyên tâm
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Để vẽ các hình biểu diễn 3 chiều, người ta sử dụng phép chiếu:

- A. Vuông góc
- B. Vuông góc và song song
- C. Song song và xuyên tâm
- D. Vuông góc và xuyên tâm

Câu 8: Có mấy mặt phẳng hình chiếu?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 9: Có các hình chiếu vuông góc nào?

- A. Hình chiếu đứng
- B. Hình chiếu bằng
- C. Hình chiếu cạnh
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Chọn phát biểu sai về vị trí hình chiếu:

- A. Hình chiếu bằng ở dưới hình chiếu đứng
- B. Hình chiếu cạnh bên phải hình chiếu đứng
- C. Hình chiếu đứng ở dưới hình chiếu bằng
- D. Đáp án A và B đúng

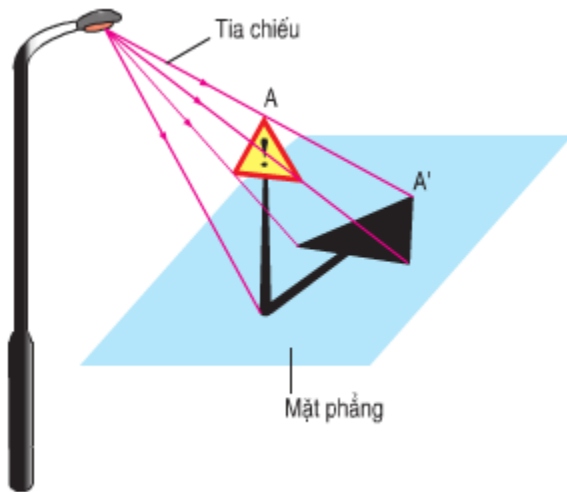
---HẾT---

CHỦ ĐỀ 1: KHÁI NIỆM BẢN VẼ KỸ THUẬT HÌNH CHIẾU

I. Khái niệm về bản vẽ kỹ thuật

- Bản vẽ kỹ thuật (bản vẽ) trình bày các thông tin kỹ thuật dưới dạng các hình vẽ, các kí hiệu theo các quy tắc thống nhất, và thường được vẽ theo tỉ lệ.

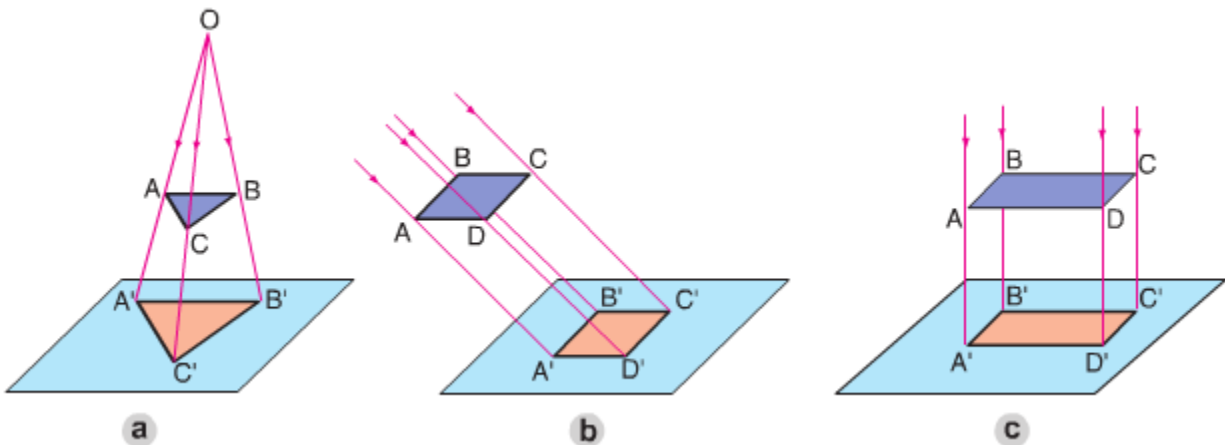
II. Khái niệm về hình chiếu



Hình 1. Hình chiếu của vật thể

Khi vật thể được chiếu lên mặt phẳng hình nhận được trên mặt phẳng đó gọi là hình chiếu của vật thể.

III. Các phép chiếu



Hình 2. Các phép chiếu

(a) Phép chiếu xuyên tâm: có các tia chiếu xuất phát từ 1 điểm (tâm chiếu)

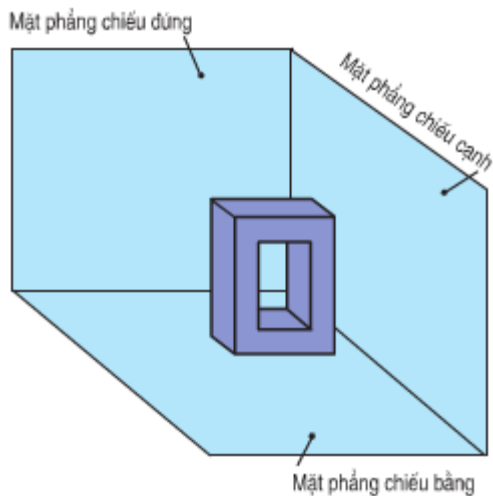
(b) Phép chiếu song song: có các tia chiếu song song với nhau

(c) Phép chiếu vuông góc: có các tia chiếu vuông góc với mặt phẳng chiếu

* Lưu ý: Phép chiếu vuông góc là quan trọng nhất dùng để vẽ các hình chiếu vuông góc

IV. Các hình chiếu vuông góc

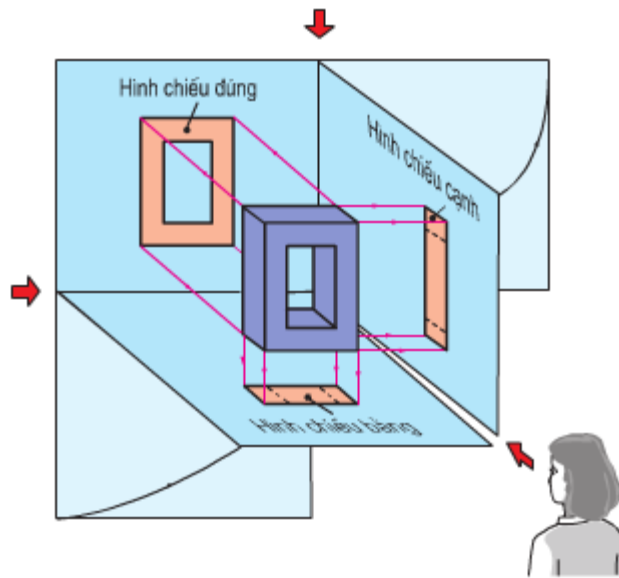
1. Các mặt phẳng chiếu



Hình 3. Các mặt phẳng chiếu

- Mặt chính diện: gọi là mặt phẳng chiếu đứng
- Mặt nằm ngang: gọi là mặt phẳng chiếu bằng
- Mặt cạnh bên: gọi là mặt phẳng chiếu cạnh

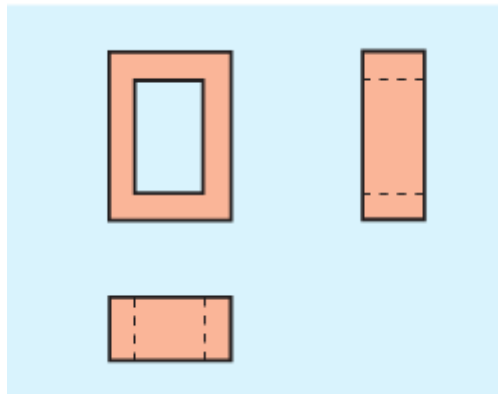
2. Các hình chiếu



Hình 4. Các hình chiếu

- Hình chiếu đứng có hướng chiếu từ trước tới
- Hình chiếu bằng có hướng chiếu từ trên xuống
- Hình chiếu cạnh có hướng chiếu từ trái sang

V. Vị trí các hình chiếu



Hình 5. Vị trí các hình chiếu

- Hình chiếu bằng ở dưới hình chiếu đứng
- Hình chiếu cạnh ở bên phải hình chiếu đứng.

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 8

Thời gian: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 18/9/2021

A. Tuần 1: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 11/9/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

*** Tiết 1: Revision**

NỘI DUNG	GHI CHÚ Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:		
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	- Học sinh ôn lại các thì cơ bản.		
	<u>PART 1: REVISION (Ôn tập)</u>		
	<u>1. Simple present tense</u>		
		VERB	TOBE
	Khẳng định	S + V(s/es) + O	S + be (am/is/are) + O
	Phủ định	S + do not /does not + V_inf	S + be (am/is/are) + not + O
	Nghi vấn	Do/Does + S + V_inf?	Am/is/are + S + O?
Dấu hiệu nhận biết trong câu: • Every day/ week/ month...: mỗi ngày/ tuần/ tháng • Often, usually, frequently: thường • Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng • Always, constantly: luôn luôn • Seldom, rarely: hiếm khi			
<u>2. Present Continuous</u> (+) S + am/is/are + V_ing (-) S + am/is/are + not + V_ing (?) Am/Is/Are + S + V_ing? Dấu hiệu nhận biết trong câu: • Now: bây giờ • Right now			

- Listen!: Nghe nào!
- At the moment
- At present
- Look!: nhìn kìa
- Watch out!: cẩn thận!
- Be quiet!: Im lặng

3. Simple Future

- (+) S + will/shall/ + V_inf + O
 (-) S + will/shall + not + V_inf + O
 (?) Will/shall + S + V_inf + O?

Dấu hiệu nhận biết trong câu:

- Tomorrow: ngày mai
- in + thời gian
- Next week/ month/ year: tuần tới/tháng/năm
- 10 years from now

4. Simple Past

	<i>VERB</i>	<i>TOBE</i>
Khẳng định	S + V2/ed + O	S + was/were + O
Phủ định	S + didn't + V_inf + O	S + was/were + not + O
Nghi vấn	Did + S + V_inf + O?	Was/were + S + O?

- Nội dung bài học:

PART 1: REVISION (Ôn tập)

1. Simple present tense

	VERB	TOBE
Khẳng định	S + V(s/es) + O	S + be (am/is/are) + O
Phủ định	S + do not /does not + V_inf	S + be (am/is/are) + not + O

Nghị vấn	Do/Does + S + V_inf?	Am/is/are + S + O?
Dấu hiệu nhận biết trong câu: • Every day/ week/ month...: mỗi ngày/ tuần/ tháng • Often, usually, frequently: thường • Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng • Always, constantly: luôn luôn • Seldom, rarely: hiếm khi 2. <u>Present Continuous</u> (+) S + am/is/are + V_ing (-) S + am/is/are + not + V_ing (?) Am/Is/Are + S + V_ing? Dấu hiệu nhận biết trong câu: • Now: bây giờ • Right now • Listen!: Nghe nào! • At the moment • At present • Look!: nhìn kìa • Watch out!: cẩn thận! • Be quiet!: Im lặng 3. <u>Simple Future</u> (+) S + will/shall/ + V_inf + O (-) S + will/shall + not + V_inf + O (?) Will/shall + S + V_inf + O? Dấu hiệu nhận biết trong câu: • Tomorrow: ngày mai • in + thời gian • Next week/ month/ year: tuần tới/tháng/năm		

- 10 years from now

4. Simple Past

	VERB	TOBE
Khẳng định	S + V2/ed + O	S + was/were + O
Phủ định	S + didn't + V_inf + O	S + was/were + not + O
Nghi vấn	Did + S + V_inf + O?	Was/were + S + O?

Hoạt động 2:
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

Exercise 1: Put the verb into simple past.

eat		give	
watch		stop	
make		take	
move		see	
arrive		buy	
come		have	
do		be	
cut		talk	
remember		look	
wear		go	
finish		borrow	
write		leave	
decide		drink	
forget		teach	
visit		learn	
allow		work	
play		brush	
answer		invite	
return		explain	
appear		collect	
worry		become	
carry		promise	
study		meet	
close		enjoy	

Exercise 2: Supply the correct tense or form of the verbs in each sentence.

	1. The girlsmeals now. (cook) 2. Wetrees in the garden at the moment. (plant) 3. Heto music at present. (listen) 4. Isome good books yesterday. (buy) 5. He oftenup early every morning. (get) 6. Theyto Nha Trang next week. (travel) 7. My fatherme a new computer last month. (buy) 8. Ithere last year. (go) 9. Iher at the movie theater last night. (meet) 10. My fatherflowers at the moment. (plant) 11. Did you English last week? (study) 12. Hehere three months ago. (leave) 13. My fatherme a new computer last month. (buy) 14. The boystelevision at the moment. (watch) 15. Theytheir old teacher every month last year. (visit) 16. I my friends to my birthday party next month. (invite) 17. He to the English club every Sunday. (go) 18. Last Sunday he (not / go)there, he (go) to the City's Museum. 19. My mother a dress now. (make) 20. What you yesterday morning ? (do)
--	--

*** Tiết 2:Unit 1- Listen and Read**

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 1	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và	- Sách giáo khoa tiếng Anh 8, Unit 1 - Nội dung bài học: 1. New words: - seem (v) : dường như ex: You <u>seem</u> happy.

thực hiện các yêu cầu.	He <u>seems to be</u> a good man. - neighbor (n): hàng xóm → neighborhood (n) - enough (adv): đủ - next-door (adj): kế bên - photograph (n) (v): hình, chụp hình → photographer (n) → photography (n) → photographic (adj) - happy (adj) # unhappy: vui vẻ → happiness (n) # unhappiness → happily (adv) # unhappily - beautiful (adj) → beautifully (adv) → beautify (v) → beauty (n), beautician (n) 2. Grammar: ENOUGH S + V (be) + Adj / Adv + <u>enough</u> + to infinitive <u>Ex1</u>: He isn't old enough to go to school.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>Exercise 1</u>: Rewrite with : “Enough to.....” 1. She is old .she can go to school by herself. → She _____ 2. Ba is tall .He can play volleyball. → Ba _____ 3. Lan is intelligent .she can do that test. → Lan _____ 4. Hoa is very skillful.she can make her own handkerchief. → Hoa _____ 5. His parents are rich .They can buy a new car. → His parents _____ 6. Phong and Thu are not tall. They can't play basketball. → They _____ 7. Thu is very strong .He can carry those heavy bags. → He _____ 8. Tam is old .He can ride a motorbike. → He _____ 9. The children are tired .They go to bed early.

	→ They _____ 10. He is hungry .he eats three loaves of bread. → He _____
--	---

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:..... Phần B:	1. 2. 3.

B. Tuần 2: Từ ngày 13/9/2021 đến ngày 18/9/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

* *Tiết 3: Read*

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	- Sách giáo khoa tiếng Anh 8, Unit 1 - Nội dung bài học: 1. <u>New words:</u> - character (n) : tính cách - sociable (a) = outgoing (a): hòa đồng → social (a) → society (n) - generous (a) : hào phóng, rộng lượng → generously (adv) : → generosity (n) : - orphanage (n) : trại mồ côi → orphan (n) : - reserved (a) : kín đáo, dè dặt - reserved in public - joke (n,v) : lời nói đùa - sense of humor: hài hước → humorous (a) : - extreme (a) : cực kỳ → extremely (adv)

- luck (n) : sự may mắn
- lucky (a) # unlucky
- luckily (adv) # unluckily
- friend (n) :
- friendly (a) # unfriendly: thân thiện
- friendliness (n) # unfriendliness
- friendship (n)
- peace (n) : sự yên bình
- peaceful (a)
- peacefully (adv)
- volunteer (n, v) : tình nguyện
- volunteer work
- voluntary (a) :
- get tired of = be bored with : chán

2. Grammar:

ENOUGH

S + V (be) + Adj / Adv + enough + to infinitive

S + V (be) + Adj / Adv + enough + for + N / pro + to infinitive

Ex1: He isn't old enough to go to school.

Ex2: The house is large enough for my family to live in.

Hoạt
động 2:
*Kiểm
tra,
đánh giá
quá
trình tự
học.*

PART 2: PRACTICE (Phần thực hành)

Exercise 1: Rewrite with : “Enough for.....”

1. The soup is delicious .We can eat it.

→ The soup _____

2. The weather is fine. Mary and her brother can go out.

→ The weather _____

3. The sun is not warm. We can't live on it.

→ The sun _____

4. The water is clean. I can drink it.

→ The water _____

5. The car isn't cheap. He can't buy it.

→ The car _____

6. The dress is nice. She can get it.

→ The dress _____

7. The house is big. We can live in it.

→ The house _____

8. The house is large. My family can live in it.

→ The house _____

	<u>Ex2</u>: The house is large enough for my family to live in.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>PART 2: PRACTICE (Phần thực hành)</u> <u>Exercise 1: Complete the paragraphs. Use the correct form of the verb in brackets</u> a. Hoa (0).....(live) in Hue last year, but now she (1).....(live) in Ha Noi. Yesterday, Hoa's friends Nien (2).....(send) Hoa a letter. Nien (3).....(be) Hoa's neighbor when Hoa lived in Hue. She (4).....(be) younger than Hoa. b. Lan (0).....(be) Hoa's best friends. The two girls (1).....(be) in the same class at Quang Trung school. Last year, Hoa (2).....(come) to the school for the first time. Lan (3)..... (show) her around and (4).....(introduce) her to many friends. <u>Exercise 2: Rewrite the following sentences, using "ENOUGH"</u> 1. The moon is very bright. He can read a newspaper by it. ➔ The moon _____ 2. The pocket calculator is small. They can put it in my pocket. ➔ The pocket _____ 3. The film was interesting. She watched it. ➔ The film _____ 4. The weather is very cool. We can go fishing. ➔ The weather _____ 5. The shirt isn't big. He can't wear it. ➔ The shirt _____ 6. The exercises are easy .The students can do them. ➔ The exercises _____ 7. Those apples aren't ripe. We can't eat them. ➔ Those apples _____ 8. The box is small. I can put it in my pocket. ➔ The box _____

	9. It's very dark .We must stay at home. → It's _____ 10.This dress is very small. She can wear it. → This dress _____ 11. The suitcase was very light.I could move it. → The suitcase _____ 12. The film was very interesting .He watched it. → The film _____ 13. The tea is very hot .Lan can drink it. → The tea _____ 14. The music is very soft .we can hear it. → The music _____ 15. The house isn't large .my family can't live in it.
--	--

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:..... Phần :	1. 2. 3.

GDCD 8 – Bài 1: TÔN TRỌNG LỄ PHẢI

Câu 1: Em có nhận xét gì về việc làm của quan Tuần phủ Nguyễn Quang Bích trong câu chuyện trên ?

Trả lời: Hành động của quan tuần phủ Nguyễn Quang Bích chứng tỏ ông là một con người dũng cảm, trung thực, dám đấu tranh đến cùng để bảo vệ chân lý lẽ phải, không chấp nhận những điều sai trái.

Câu 2: Trong các cuộc tranh luận có bạn đưa ra ý kiến nhưng bị đa số các bạn phản đối. Nếu thấy ý kiến đó đúng thì các em xử sự như thế nào?

Gợi ý: Em cần sẽ ủng hộ bạn và bảo vệ ý kiến của bạn bằng cách phân tích cho các bạn khác thấy những điểm mà em cho là đúng, hợp lí.

Câu 3: Nếu biết bạn mình quay cóp trong giờ kiểm tra, em sẽ làm gì?

Gợi ý: Em cần thể hiện thái độ không đồng tình của em đối với hành vi đó và khuyên bạn lần sau không nên làm như vậy.

Câu 4: Theo em, trong những trường hợp trên, hành động như thế nào được coi là đúng đắn, phù hợp ?

Gợi ý: Để có cách xử sự đúng đắn, phù hợp trong những trường hợp trên, đòi hỏi mỗi người không chỉ có nhận thức đúng mà còn cần phải có hành vi và cách ứng xử phù hợp trên cơ sở tôn trọng sự thật, bảo vệ lẽ phải, phê phán những việc làm sai trái.

Câu 5: Thế nào là lẽ phải?

Trả lời: Là những điều được coi là đúng đắn, phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội.

Câu 6 : Thế nào là tôn trọng lẽ phải?

Trả lời: Tôn trọng lẽ phải là:

- là công nhận, ủng hộ, tuân theo và bảo vệ những điều đúng đắn.
- biết tự điều chỉnh suy nghĩ, hành vi của mình theo hướng tích cực.
- không chấp nhận và không làm những điều sai trái

Câu 7: Em hãy nêu những biểu hiện của hành vi tôn trọng lẽ phải mà em biết?

Gợi ý: - Chấp hành nội qui nơi mình sống, làm việc và học tập.

- Phê phán những việc làm sai trái.
- Lắng nghe ý kiến của bạn phân tích, đánh giá ý kiến hợp lí.
- Tôn trọng các qui định, nội qui mà nhà trường đề ra.

Câu 8: Những biểu hiện của hành vi không tôn trọng lẽ phải?

Gợi ý: - Vi phạm nội quy cơ quan, trường học.

- Làm trái quy định của pháp luật.
- Tùy tiện thích làm việc gì thì làm.
- Vi phạm luật giao thông đường bộ.

Câu 9: Ý nghĩa của tôn trọng lẽ phải trong cuộc sống?

Trả lời: Giúp cho con người có cách ứng xử phù hợp, làm lành mạnh mối quan hệ xã hội, góp phần thúc đẩy xã hội ổn định và phát triển.

Câu 10 : Em lựa chọn cách giải quyết nào trong trường hợp sau đây và giải thích vì sao ?

Trong các cuộc tranh luận với các bạn cùng lớp, em sẽ :

- a) Bảo vệ đến cùng ý kiến của mình, không cần lắng nghe ý kiến của người khác ;
- b) Ý kiến nào được nhiều bạn đồng tình thì theo ;
- c) Lắng nghe ý kiến của bạn, tự phân tích, đánh giá xem ý kiến nào hợp lí nhất thì theo ;
- d) Không bao giờ dám đưa ra ý kiến của mình.

Trả lời: Chọn đáp án c) Lắng nghe ý kiến của bạn, tự phân tích, đánh giá xem ý kiến nào hợp lí nhất thì theo.

Bởi vì: khi bạn có ý kiến em lắng nghe tức là em tôn trọng ý kiến của bạn, khi lắng nghe ý kiến của bạn trên cơ sở đó em phân tích, đánh giá xem ý kiến của bạn đã hợp lý hay chưa hợp lý, sau đó em mới đưa ra ý kiến của mình, nếu ý kiến của bạn đúng em phải bảo vệ ý kiến đó tức là em tôn trọng lẽ phải. Nếu ý kiến của bạn chưa đúng em phải thuyết phục bạn và mọi người thấy được cái sai để tôn trọng ý kiến đúng.

Câu 11: Nếu người bạn thân của em mắc khuyết điểm, em sẽ lựa chọn phương án nào sau đây, vì sao ?

- a) Bỏ qua như không biết đến khuyết điểm đó và vẫn chơi thân với bạn như bình thường .
- b) Xa lánh, không chơi với bạn .
- c) Chỉ rõ cái sai cho bạn và khuyên bạn, giúp đỡ bạn để lần sau bạn không mắc phải khuyết điểm đó nữa.

Trả lời: Em lựa chọn phương án (c). Chỉ rõ cái sai cho bạn và khuyên bạn, giúp đỡ bạn để lần sau bạn không mắc khuyết điểm đó nữa.

Bởi vì: Nếu bạn thân mắc khuyết điểm em chỉ rõ cái sai của bạn, khuyên bạn nhận ra cái sai để khắc phục sửa chữa và lần sau bạn không mắc khuyết điểm đó nữa, chính là em đã hành động đúng, không bao che dung túng những thiếu sót của bạn, đó là em đã giúp đỡ bạn một cách chân tình thẳng thắn, là em đã tôn trọng lẽ phải, giúp bạn điều chỉnh suy nghĩ và hành vi của mình theo hướng tích cực.

Câu 12: Một số câu ca dao, tục ngữ , danh ngôn nói về tôn trọng lễ phải

Gợi ý : Thật vàng không sợ lửa.

- Nói phải củ cải cũng nghe.
- Danh ngôn “Điều gì không rõ ràng thì không nên thừa nhận”

Bài 2: LIÊM KHIẾT

Câu 1: Em có suy nghĩ gì về cách xử sự của Ma-ri Quy-ri, Dương Chân và của Bác Hồ trong những câu chuyện trên ?

Trả lời: Cách xử sự của Ma-ri Quy-ri, Dương Chân và của Bác Hồ là những tấm gương đáng để cho chúng ta học tập, noi theo và kính phục.

Câu 2: Theo em, những cách xử sự đó có điểm gì chung ? Vì sao ?

Trả lời:

Cách xử sự của ba người có điểm chung đó là: họ sống thanh cao không vụ lợi, không hám danh, làm việc một cách vô tư có trách nhiệm mà không đòi hỏi bất cứ một điều kiện vật chất nào... Vì thế, người sống liêm khiết sẽ nhận được sự quý trọng tin cậy của mọi người, làm cho xã hội trong sạch, tốt đẹp hơn.

Câu 3: Trong điều kiện hiện nay, theo em, việc học tập những tấm gương đó có còn phù hợp nữa không ? Vì sao ?

Trả lời:

Trong điều kiện hiện nay, lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền có xu hướng ngày càng gia tăng thì việc học tập những tấm gương đó càng trở nên cần thiết và có ý nghĩa thiết thực. Bởi lẽ, điều đó:

- + Giúp mọi người phân biệt được hành vi thể hiện sự liêm khiết hoặc không liêm khiết trong cuộc sống hằng ngày.
- + Đồng tình, ủng hộ, quý trọng người liêm khiết, phê phán những hành vi thiếu liêm khiết: tham ô, tham nhũng, hám danh, hám lợi.
- + Giúp mọi người có thói quen và biết tự kiểm tra hành vi của mình để rèn luyện bản thân có lối sống liêm khiết.

Câu 4: Em hiểu thế nào là liêm khiết?

Trả lời: Liêm khiết là một phẩm chất đạo đức của con người thể hiện lối sống trong sạch, không hám danh, hám lợi, không bận tâm những toan tính nhỏ nhen, ích kỷ.

Câu 5: Ý nghĩa phẩm chất liêm khiết trong cuộc sống?

Trả lời: Sống liêm khiết sẽ làm cho con người thanh thân, nhận được sự quý trọng, tin cậy của mọi người, góp phần làm cho xã hội trong sạch, tốt đẹp hơn.

Câu 6: Em tán thành hay không tán thành với những việc làm nào sau đây?

Vì sao?

- Bạn Bích đến xin cô giáo nâng điểm Toán cho mình.
- Sắp có đợt tuyển người vào làm việc ở cơ quan do ông Lâm làm giám đốc. Ai mang quà cáp đến biếu, ông Lâm đều không nhận.
- Cán bộ kiểm lâm vì nghèo đã chặt một số cây lấy gỗ để bán.
- Nhân viên phục vụ phòng ở khách sạn nhặt được ví tiền của khách để quên, đã mang trả lại cho khách.

Trả lời:

**** Những tình huống em tán thành đó là:***

- Sắp có đợt tuyển người vào làm việc ở cơ quan do ông Lâm làm giám đốc. Ai mang quà cáp đến biếu, ông Lâm đều không nhận.
- Nhân viên phục vụ phòng ở khách sạn nhặt được ví tiền của khách để quên, đã mang trả lại cho khách.

**** Những tình huống em không tán thành là:***

- Bạn Bích đến xin cô giáo nâng điểm Toán cho mình.
- Cán bộ kiểm lâm vì nghèo đã chặt một số cây lấy gỗ để bán

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP TẠI NHÀ

MÔN HÓA 8

Tuần 1,2 (6/9 đến ngày 18/9/2021)

BÀI 1 : MỞ ĐẦU MÔN HÓA HỌC

I. HÓA HỌC LÀ GÌ ?

1. Thí nghiệm: STL/4

Thí nghiệm	Quan sát hiện tượng, nhận xét:
Cho vào ống nghiệm dung dịch đồng sunfat, nhỏ từ từ dung dịch xút vào	
Cho viên kẽm (hoặc đinh sắt) vào ống nghiệm chứa dung dịch axit clohidric	

Hóa học là khoa học nghiên cứu, sự và

II. HÓA HỌC CÓ VAI TRÒ NHƯ THẾ NÀO TRONG CUỘC SỐNG CỦA CHÚNG TA:

Trả lời các câu hỏi sau :

1. Nêu các ứng dụng của nhôm , sắt , đồng mà em biết ?
2. Nêu các nguyên liệu để xây nhà ?
3. Xe chạy được nhờ vào các yếu tố nào ?
4. Điều trị các loại bệnh nhờ vào đâu ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Kết luận : Hóa học có vai trò trong cuộc sống của chúng ta .

III. LÀM THẾ NÀO ĐỂ HỌC TỐT MÔN HÓA HỌC:

Để học tốt môn Hóa học chúng ta cần biết các kỹ năng.

- Thu thập thông tin, xử lý thông tin, vận dụng và ghi nhớ kiến thức.

Phương pháp học tốt môn Hóa học :

- Biết làm thí nghiệm, quan sát hiện tượng, nắm vững kiến thức và có khả năng vận dụng kiến thức đã học.

CHƯƠNG 1 : CHẤT – NGUYÊN TỬ - PHÂN TỬ

BÀI 2 : CHẤT

I. CHẤT CÓ Ở ĐÂU ?

Em hãy kể tên một số dụng cụ quanh ta?

Em hãy quan sát các hình ảnh và cho biết đâu là vật thể tự nhiên, đâu là vật thể nhân tạo ?



Vật thể tự nhiên	Thành phần chính gồm các chất
.....	
.....	
.....	

Vật thể nhân tạo	Được làm từ vật liệu (chất hay hỗn hợp chất)	Kết luậ n : Chấ t có ở
.....		
.....		
.....		

....., nơi nào cónơi đó có

II. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT:

1. Mỗi chất có những tính chất nhất định:

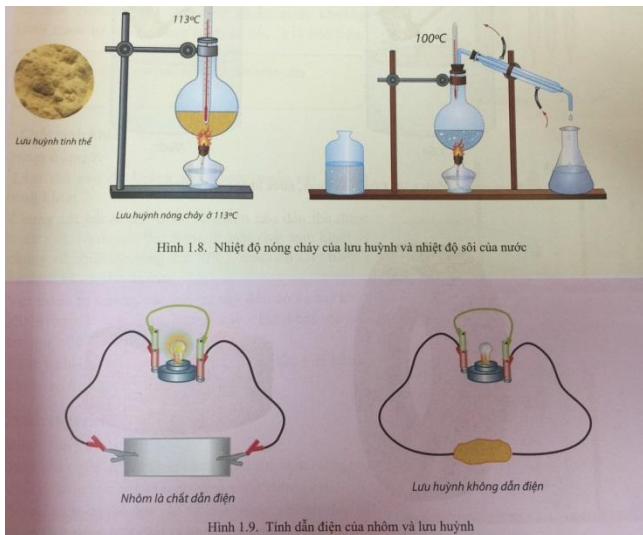
Trạng thái hay thể (rắn, lỏng, khí), màu , mùi, vị, tính tan hay không tan trong nước (hay trong một chất lỏng khác), nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, khối lượng riêng, tính dẫn điện, dẫn nhiệt...là những tính chất

Khả năng biến đổi thành chất khác, thí dụ khả năng bị phân hủy, tính cháy được là ...những tính chất

Cho biết trạng thái (thể) và màu sắc của các chất sau:

Chất	Trạng thái	Màu sắc
Than		
Lưu huỳnh		
Photpho đỏ		
Đồng		
Nhôm		
Vàng		
Nước lỏng		
Nước đá		
Hơi nước		

Quan sát các hình vẽ dưới đây và thảo luận nhiệt độ nóng chảy của lưu huỳnh, nhiệt độ sôi của nước, tính dẫn điện của lưu huỳnh và nhôm.



- Nhiệt độ nóng chảy của lưu huỳnh:.....
- Nhiệt độ sôi của nước :
- Nhôm là chất
- Lưu huỳnh không

Hãy điền các từ/ cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, hình dáng trạng thái của chất, thực hành thí nghiệm):

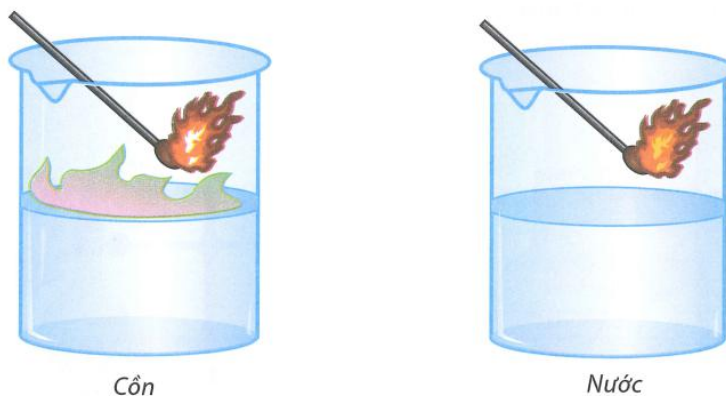
Quan sát kĩ một chất chỉ có thể biết

được

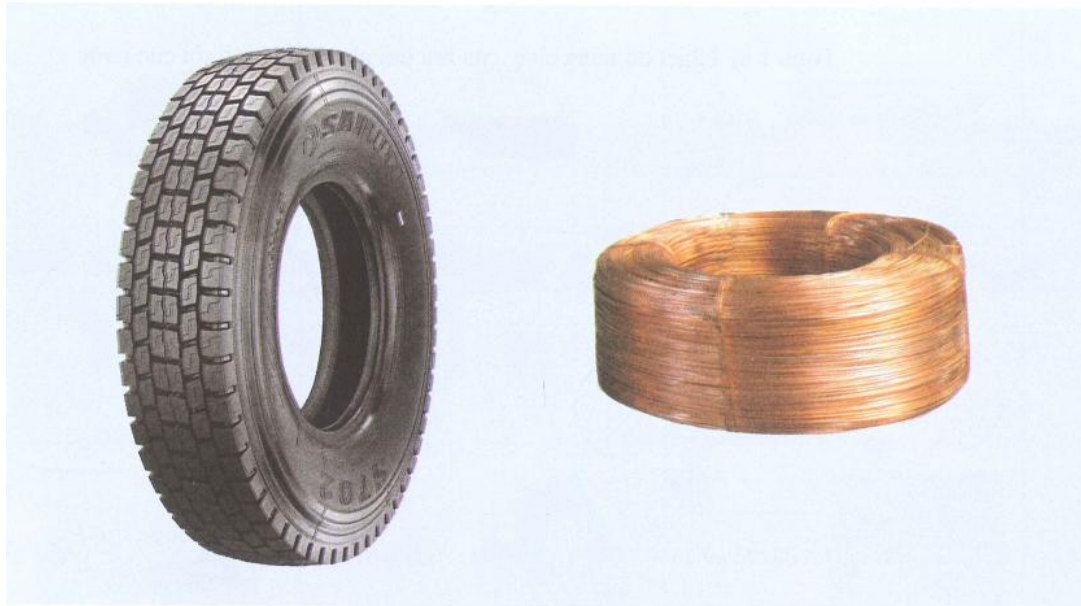
Dùng dụng cụ đo mới xác định đượccủa chất.

Còn muốn biết một chất có tan trong nước, dẫn được điện hay không thì phải

2. Việc hiểu biết tính chất của chất có lợi ích gì ?



Hình 1.10. Cồn cháy được, nước không cháy được



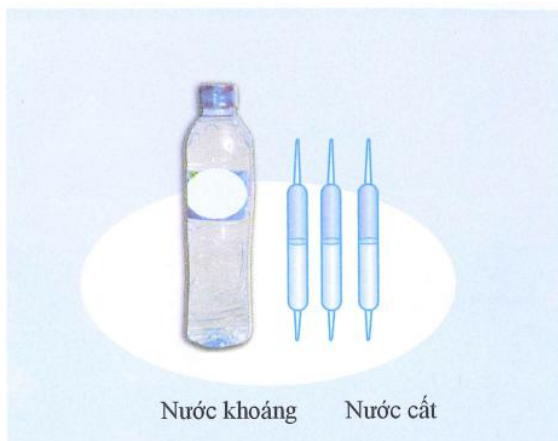
Hình 1.11. Cao su làm vỏ bánh xe ô tô, dây đồng làm dây dẫn điện

Kết luận: Mỗi chất có những tính chất nhất định. Việc hiểu biết tính chất của chất giúp ta chất, biết cách và chất trong đời sống và sản xuất.

III. CHẤT TINH KHIẾT VÀ HỖN HỢP:

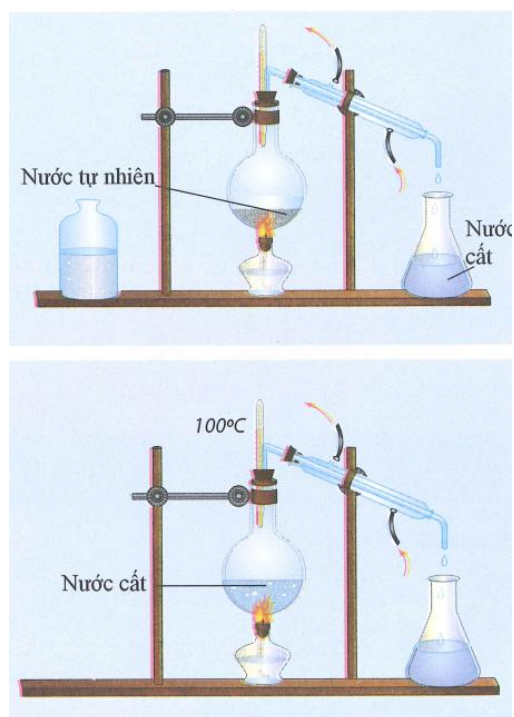
1. Hỗn hợp :

Nhận xét điểm giống nhau và khác nhau giữa nước cất và nước khoáng. (Dựa vào STL)



	Nước cất (là)	Nước khoáng (là)
Trạng thái		
Màu sắc		
Thành phần		

2. Chất tinh khiết:



Hình 1.12. Chất tinh khiết và hỗn hợp

Nước cất thu được là một chất tinh khiết vì chúng có nhiệt độ đông đặc là, nhiệt độ sôi ổn định và có khối lượng riêng $D = 1\text{g/cm}^3$.

- Chất tinh khiết là chất.....

3. Tách chất ra khỏi hỗn hợp :

- Dựa vào tính chất vật lí của các chất (trạng thái, màu sắc, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy ...) để tách riêng một chất ra khỏi hỗn hợp.

Vd 1: Nêu cách tách sắt ra khỏi hỗn hợp bột chứa nhôm và sắt.

.....

Vd 2: Tách muối ra khỏi hỗn hợp nước và muối .

.....

BÀI TẬP

Câu 1: Cho các vật thể : củ khoai tây, quả trứng gà, cây cao su, nệm cao su, xe đạp, thanh ray đường sắt. Em hãy chỉ ra đâu là vật thể tự nhiên, đâu là vật thể nhân tạo.

Vật thể tự nhiên	Vật thể nhân tạo
.....	

Câu 2: Cho các vật dụng sau : vò nước, bình, ấm đun, bình gốm, bình thủy tinh, áo...Em hãy cho biết chất tạo nên các vật thể này là gì.

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Kim loại vàng có khối lượng riêng xác định là $19,3 \text{ gam/cm}^3$. Có một đồng tiền vàng, kết quả đo cho biết khối lượng riêng của đồng tiền là $12,42 \text{ g/cm}^3$. Em hãy nhận xét về vật liệu làm nên đồng tiền vàng nói trên.

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4: Chọn phương pháp thích hợp để lấy riêng rượu từ hỗn hợp rượu trắng và nước, biết rằng rượu có nhiệt độ sôi khoảng $78,3^\circ\text{C}$.

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5: Ở nhà máy khí điện đạm Cà Mau (tỉnh Cà Mau), người ta sản xuất phân đạm và lấy nguồn nitơ từ trong không khí. Biết không khí có thành phần chính gồm khí nitơ (nitơ lỏng sôi ở -196°C) và khí oxi (oxi lỏng sôi ở -183°C). Làm thế nào để tách riêng khí nitơ từ không khí.

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN LÝ 8
(Tuần 1 Từ 6/9 đến 11/9)

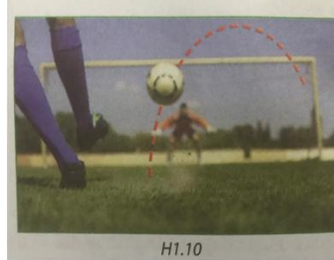
CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
chủ đề -	Tiết 1: - CHỦ ĐỀ 1: CHUYỂN ĐỘNG CƠ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.	A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG Hoạt động 1.1: Tìm hiểu cách nhận biết một vật chuyển động hay đứng yên 1. Hãy tìm hiểu và trả lời: Làm thế nào để nhận biết một chiếc xe trên đường, một chiếc thuyền trên sông, một đám mây trên bầu trời đang chuyển động hay đứng yên .    H1.5 H1.6 H1.7 TL: Để nhận biết một vật chuyển động hay đứng yên cần : - Bước 1: chọn một vật mốc (có thể chọn bất kỳ vật nào làm vật mốc, nhưng ta thường chọn Trái Đất hoặc những vật gắn với Trái Đất như nhà cửa, cây cối.) - Bước 2 : Xác định vị trí của vật đó với vật mốc theo thời gian nếu: • Vị trí vật đó so với vật mốc thay đổi theo thời gian thì vật đó chuyển động. • Vị trí vật đó so với vật mốc không thay đổi theo thời gian thì vật đó đứng yên. 2. Kết luận: Sự thay đổi vị trí của một vật theo thời gian so với vật khác được gọi là chuyển động cơ (gọi tắt là chuyển động) Hoạt động 1.2: 1. Em hãy quan sát và đọc nội dung trong hình dưới và tìm từ thích hợp điền vào nhận xét dưới Một chiếc xe đang từ từ tiến đến gần một trạm dừng đón khách (hình minh họa H1.8). – So với người đứng chờ ở trạm thì bác tài xế đang chuyển động (thay đổi vị trí). – So với chiếc xe và người hành khách ngồi trên xe, bác tài xế lại đang ngồi yên (không thay đổi vị trí).  H1.8 - Nhận xét: Một vật có thể đối với vật này nhưng lại đối với vật khác.

2. Kết luận :

Một vật có thể chuyển động đối với vật này nhưng lại đứng yên đối với vật khác. Chuyển động hay đứng yên có tính tương đối, tùy thuộc vào vật được chọn làm mốc.

Hoạt động 1.3: Phân biệt chuyển động theo hình dạng quỹ đạo

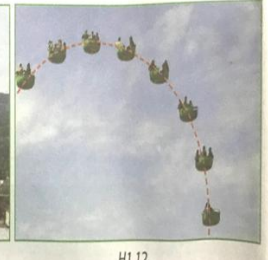
1. Em hãy tìm hiểu SGK/9 và trả lời thế nào là quỹ đạo chuyển động của một vật?
2. Em hãy quan cách hình bên dưới và điền từ thích hợp vào các câu :



H1.10



H1.11



H1.12

- Vận động viên nhảy dù, khi nhảy ra khỏi máy bay được một lúc và dù chưa mở người đó rơi trong không khí theo quỹ đạo là một đường
- Khi đá vào một quả bóng, bóng bay trong không khí theo quỹ đạo là một đường
- Khi đu quay hoạt động, chiếc lồng gắn với đu quay sẽ chuyển động

3. Kết luận :

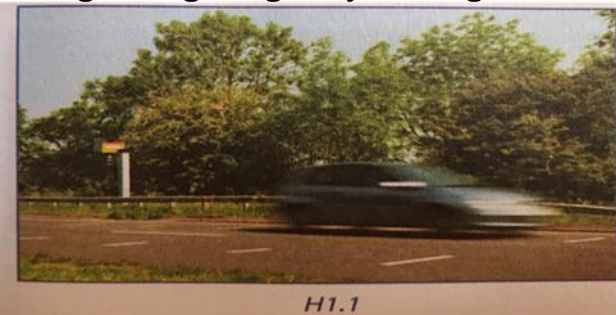
- Đường mà một vật vạch ra trong không gian khi chuyển động được gọi là quỹ đạo chuyển động của vật.
- Tùy theo hình dạng quỹ đạo, người ta phân biệt chuyển động thẳng và chuyển động cong. Chuyển động tròn là một trường hợp đặc biệt của chuyển động cong.

Hoạt động 2: vận dụng kiến thức quá trình tự học.

Hoạt động 2: Vận dụng

1. Em hãy quan sát hình bên dưới và trả lời câu hỏi:

Một người đứng bên đường nhìn chiếc xe lăn bánh trên đường và nói rằng xe đang chuyển động. Nhưng người ngồi trong xe lại nói xe đang đứng yên còn cây cối hai bên đường đang chuyển động. Ai nói đúng? Giải thích.



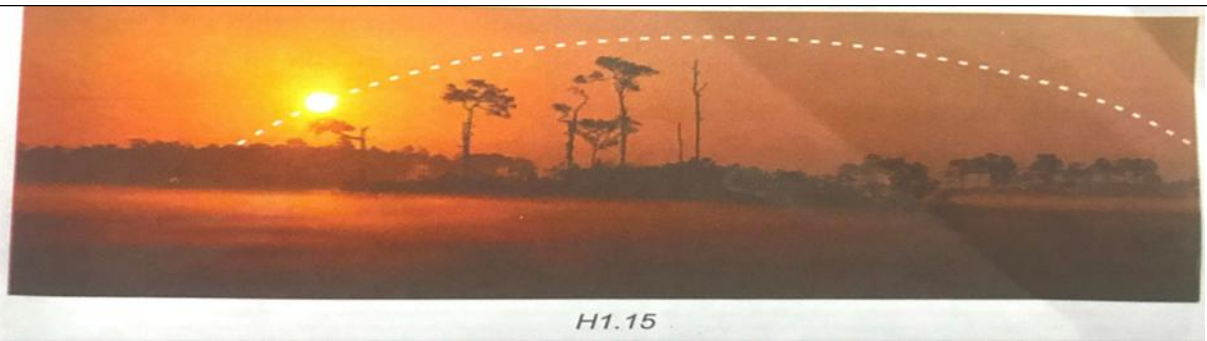
H1.1



H1.2

2. Em hãy quan sát hình dưới đây và trả lời câu hỏi sau đây

Khi ta nói Mặt Trời mọc ở hướng đông, chuyển động lên cao dần trên bầu trời rồi lặn ở hướng tây, ta đã chọn vật nào làm vật mốc?



DẶN DỒ:

1/ Em học thuộc nội dung kết luận trong chủ đề 1

2/ Làm bài tập 1 đến 6 sách TLDH/11.

3/ Đọc trước chủ đề 2: TỐC ĐỘ

**LƯU Ý: KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC
EM HÃY SOẠN NỘI DUNG THẮC MẮC THEO MẪU SAU VÀ CHUYỀN VÀO**

+ Zalo: 0933940084

+ Mail: phuclan1929@gmail.com

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Vật Lý 8	Chủ đề :... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

PHẦN 1: THIÊN NHIÊN CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC.

XI. CHÂU Á.

Tiết 1 BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN

I. Định hướng bài học:

1. Vị trí địa lí và kích thước của châu lục

*** Học sinh đọc SGK mục 1, sử dụng bản đồ hình 1.1; 1.2 sgk, tập bản đồ trang 4.**

*** Vị trí:**

+ Điểm cực Bắc, cực Nam nằm ở vĩ độ nào?

- Cực Bắc:

- Cực Nam:

+ Châu Á nằm ở nửa cầu nào?

.....

+ Châu Á tiếp giáp đại dương và châu lục nào?

.....

.....

*** Kích thước:**

+ Từ B – N, từ Đ – T châu Á rộng và dài như thế nào? Diện tích châu Á?

.....

.....

+ Châu Á thuộc lục địa nào?

.....

Kết luận:

+ Vị trí:

- Cực Bắc $77^{\circ} 44'$ B.

- Cực Nam $1^{\circ} 16'$ B. => Nằm kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.

- Nằm ở nửa cầu Bắc

- Tiếp giáp đại dương ba đại dương (BBD, TBD, ÂDD) và hai châu lục (Châu Âu, châu Phi.)

+ Kích thước:

- Là châu lục rộng lớn nhất thế giới.

- Châu Á là bộ phận của lục địa Á-Âu

- Có diện tích lớn nhất thế giới (phần đất liền 41,5 tr km²)

2. Đặc điểm địa hình khoáng sản:

*** Học sinh đọc giáo khoa mục 2, sử dụng bản đồ 1.2 sgk, tập bản đồ trang 4.**

a. Đặc điểm địa hình:

+ Tìm và đọc tên các dãy núi chính? Các sơn nguyên? Dãy núi chạy theo hướng chính nào?

.....

.....

.....

.....

.....

+ Tìm đọc tên những đồng bằng rộng lớn?

.....

.....

.....

+ Nhận xét sự phân bố núi và cao nguyên và các đồng bằng?

.....

.....

.....

b. Khoáng sản:

+ Châu Á có những khoáng sản nào? Nhận xét chung về khoáng sản của châu Á ?
Nguồn khoáng sản quan trọng tập trung nhiều nhất ở khu vực nào của châu lục?

.....

.....

.....

.....

Kết luận:

- Nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ chạy theo 2 hướng chính tập trung chủ yếu ở trung tâm lục địa.
- Đồng bằng rộng lớn phân bố ở rìa lục địa
- Khoáng sản phong phú như than, sắt, đồng, crôm, thiếc, mangan, dầu mỏ và khí đốt
- Nguồn khoáng sản quan trọng nhất là dầu mỏ và khí đốt phân bố tập trung ở Tây Nam Á.

II. Câu hỏi kiểm tra đánh giá:

1. Hãy nêu đặc điểm về vị trí, kích thước và địa hình của châu Á?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Hãy nêu các đồng bằng và các dòng sông lớn của châu Á?

.....

.....

.....

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Tiết: 2. **BÀI 2: KHÍ HẬU CHÂU Á**

I. Định hướng bài học:

1. Khí hậu châu Á phân bố rất đa dạng

- Học sinh đọc mục 1, kết hợp hình 2.1 sgk

- Kết hợp nội dung bài 1, vị trí của châu Á nằm như thế nào? Kích thước lớn hay nhỏ

a. Khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều đới khác nhau:

+ Dựa vào hình 3.1 sgk, hãy xác định và đọc tên các đới khí hậu phân bố từ vùng cực đến vùng xích đạo dọc theo kinh tuyến 80⁰Đ?

.....

.....

.....

.....

.....

+ Tại sao châu Á lại phân thành nhiều đới khí hậu khác nhau?

.....

.....

.....

b. Các đới khí hậu châu Á thường được phân hóa theo nhiều kiểu khí hậu khác nhau:

+ Đới khí hậu nào có nhiều kiểu khí hậu và đọc tên các kiểu khí hậu trong đới đó?

.....

.....

.....

+ Tại sao trong một đới khí hậu lại phân thành nhiều kiểu khí hậu như vậy?

.....

.....

.....

+ Khu vực núi cao khí hậu phân hoá như thế nào?

.....
.....
.....
+ Nhận xét chung về khí hậu châu Á?

.....
.....
.....
+ Nguyên nhân vì sao khí hậu châu Á có sự phân hóa đa dạng, thay đổi Bắc – Nam, Tây – Đông?

.....
Kết luận:

- Cực và cận cực
- Đới ôn đới
- Đới cận nhiệt
- Đới nhiệt đới
- Đới xích đạo.

=> Do lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo nên châu Á có nhiều đới khí hậu.
- Ở mỗi đới khí hậu thường phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau tùy => Do lãnh thổ rộng lớn, núi cao ngăn cản xâm nhập của biển vào đất liền.

2. Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa:

- Học sinh xem mục 2 SGK, kết hợp hình 2.1 đọc tên các kiểu khí hậu gió mùa, các kiểu khí hậu lục địa => nơi phân bố
- Kết hợp kiến thức lớp 7 và biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa trang 9 SGK tìm ra tính chất khí hậu.

*** Các kiểu khí hậu gió mùa:**

- Nêu sự phân bố kiểu khí hậu gió mùa và tính chất?
- + Phân bố:

.....
.....
.....
+ Tính chất:

.....
*** Các kiểu khí hậu lục địa:**

- Sự phân bố kiểu khí hậu lục địa, tính chất và cảnh quan đặc trưng?
- + Phân bố:

.....
.....
.....
.....
+ Tính chất:

.....
.....
.....
.....
- Giải thích vì sao lại có sự khác nhau khác nhau giữa hai kiểu khí hậu này?

.....
.....
.....
.....
- Liên hệ thực tế VN nằm trong kiểu khí hậu nào? Nêu đặc điểm?

.....
Kết luận:

Kiểu gió mùa:

- Phân bố:

. Kiểu gió mùa nhiệt đới ở Nam Á và ĐNÁ

. Kiểu gió mùa cận nhiệt và ôn đới ở Đông Á

- Đặc điểm một năm có hai mùa rõ rệt (Mùa đông khô, lạnh mưa ít; Mùa hạ nóng, ẩm mưa nhiều)

Kiểu lục địa:

- Phân bố chủ yếu ở vùng nội địa và TNÁ

- Đặc điểm: Mùa đông khô, rất lạnh; mùa hè khô, rất nóng, biên độ nhiệt ngày đêm lớn.

II. Câu hỏi kiểm tra đánh giá:

1. Em hãy kể tên các đới khí hậu và các kiểu khí hậu của châu Á? Đới khí hậu nào có nhiều kiểu nhất?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Trình bày sự phân bố và tính chất của các kiểu khí hậu gió mùa và lục địa? Việt Nam thuộc kiểu khí hậu nào?

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: Mục II: Mục III:.....	1. 2. 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP MÔN SINH HỌC 8

CHỦ ĐỀ 1 **KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

BÀI 1 BÀI MỞ ĐẦU

A. Các hoạt động học tập

Hoạt động 1 Tìm hiểu vị trí của con người trong tự nhiên

Em hãy nhớ lại chương trình sinh học 7 trả lời câu hỏi:

→ *Lớp động vật nào trong ngành ĐV có xương sống có vị trí tiến hóa cao nhất?*

Đọc đoạn thông tin sau (trích từ trang 5 sách giáo khoa):

Cấu tạo chung của cơ thể người rất giống cấu tạo chung của cơ thể động vật có xương sống. Người đặc biệt giống thú có lông mao, đẻ con, có tuyến sữa và nuôi con bằng sữa... Vì vậy về vị trí phân loại loài người thuộc lớp thú

→ *trả lời câu hỏi Vì sao con người được xếp vào lớp thú?*

Tham khảo đoạn thông tin (trích từ trang 5 sách giáo khoa)

Đặc điểm cơ bản để phân biệt người và động vật là người biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động vào mục đích nhất định có tiếng nói tư duy chữ viết

Trải qua hàng triệu năm loài người đã tiến hóa hơn các loài động vật khác, ngày càng giảm bớt sự lệ thuộc vào thiên nhiên

→ *Từ thông tin trên cùng với hiểu biết của em hãy xác định những đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở người, không có ở động vật và đánh dấu X vào ô ở cuối câu:*

– Đi bằng 2 chân	
– Sự phân hoá của bộ xương phù hợp với chức năng lao động bằng tay và đi bằng 2 chân	
– Nhờ lao động có mục đích nên bớt lệ thuộc vào thiên nhiên	
– Răng phân hoá thành răng cửa, răng nanh, răng hàm	
– Có tiếng nói, chữ viết, có tư duy trừu tượng và hình thành ý thức	
– Phần thân của cơ thể có 2 khoang là khoang ngực và khoang bụng, ngăn cách nhau bởi cơ hoành	

– Biết dùng lửa để nấu chín thức ăn	
– Não phát triển, sọ lớn hơn mặt	

→*Sau khi hoàn thành bảng trên Em hãy cho biết những Đặc điểm cơ bản phân biệt người với động vật là gì?*

Hoạt động 2 Tìm hiểu nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh
Tham khảo đoạn thông tin (trích từ trang 5 sách giáo khoa)

-Môn học cơ thể người và vệ sinh tiếp nối chương trình sinh học 7 nhằm hoàn thiện những hiểu biết về thế giới động vật, giúp ta thấy rõ loài người có nguồn gốc từ động vật nhưng đã vượt lên vị trí cao nhất về mặt tiến hóa Nhờ có lao động con người đã bớt lệ thuộc thiên nhiên

- Môn học giúp ta tìm hiểu đặc điểm cấu tạo và chức năng của cơ thể từ cấp độ tế bào, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể trong mối quan hệ với môi trường và những cơ chế điều hòa quá trình sống. Từ đó đề ra các biện pháp rèn luyện thân thể bảo vệ sức khỏe, giúp ta có hiểu biết khoa học để có ý thức và hành vi bảo vệ môi trường.

→*Từ thông tin trên hoàn thành nội dung còn trống sau đây:*

Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh

Cung cấp những kiến thức về đặc điểm và của cơ thể người trong mối quan hệ với.....

Những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và



Hình 1-1. Cán bộ y tế chăm sóc sức khỏe cho nhân dân



Hình 1-2. Bóng đá là môn thể thao ưa thích



Hình 1-3. Cô giáo trong giờ lên lớp

Quan sát hình ảnh:

Hãy cho biết kiến thức về cơ thể người và vệ sinh có quan hệ mật thiết với những ngành nghề nào trong xã hội?

(Nếu em chưa trả lời được hãy đọc thêm thông tin sách giáo khoa trang 6)

Hoạt động 3 Phương pháp học tập môn cơ thể người và vệ sinh

Các em tự đọc thông tin dưới đây để biết phương pháp học tập môn cơ thể người và vệ sinh

Để đạt được mục đích, nhiệm vụ môn học, chúng ta cần thực hiện phương pháp học tập khoa học, cụ thể là :

- Quan sát tranh ảnh, mô hình, tiêu bản... để hiểu rõ đặc điểm hình thái, cấu tạo các cơ quan trong cơ thể.
- Thí nghiệm (có thể trực tiếp làm thí nghiệm, xem băng hình, xem thầy biểu diễn hoặc nghe mô tả thí nghiệm...) để tìm ra những kết luận khoa học về chức năng của các cơ quan trong cơ thể.
- Vận dụng những hiểu biết khoa học giải thích các hiện tượng thực tế, đồng thời áp dụng các biện pháp vệ sinh và rèn luyện thân thể.

B. Nội dung bài học

Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!

I BÀI MỞ ĐẦU.

1. Vị trí của con người trong tự nhiên

- Loài người được phân loại vào động vật có xương sống thuộc lớp thú.
 - Đặc điểm cơ bản để phân biệt người với động vật :
 - + Sự phân hóa bộ xương phù hợp với chức năng lao động bằng tay và di chuyển bằng 2 chân.
 - + Nhờ lao động có mục đích người đã bớt lệ thuộc vào thiên nhiên.
- Có tiếng nói, chữ viết có tư duy trừu tượng và hình thành ý thức.
Biết dùng lửa để nấu chín thức ăn.
Não phát triển, sọ lớn hơn mặt.
⇒ lớp thú tiến hoá nhất.

2. Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh

Cung cấp những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường.

Những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và rèn luyện thân thể.

Kiến thức về cơ thể người có liên quan tới nhiều ngành khoa học như: y học, tâm lí giáo dục học, hội họa, thời trang, TDTT....

3. Phương pháp học tập môn cơ thể người và vệ sinh

Quan sát tranh ảnh, mô hình, tiêu bản, mẫu sống... để hiểu rõ đặc điểm hình thái, cấu tạo các cơ quan.

Bằng thí nghiệm để tìm ra những kết luận khoa học về chức năng sinh lí, các cơ quan, hệ cơ quan.

Vận dụng kiến thức giải thích các hiện tượng thực tế, đồng thời áp dụng các biện pháp vệ sinh và rèn luyện thân thể.

C. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học

Câu 1: Con người là một trong những đại diện của

- A. lớp Bò sát.
- B. lớp Thú.
- C. lớp Chim.
- D. lớp Lưỡng cư.

Câu 2: Con người khác với động vật có vú ở điểm nào sau đây ?

- A. Có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết)
- B. Biết chế tạo công cụ lao động vào những mục đích nhất định
- C. Biết tư duy
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 3: Kiến thức về cơ thể người và vệ sinh có liên quan mật thiết với ngành nào dưới đây ?

- A. Tâm lý giáo dục học
- B. Y học
- C. Thể thao
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 4: Sinh học 8 có nhiệm vụ là gì ?

- A. Cung cấp những kiến thức cơ bản đặc điểm cấu tạo, chức năng của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường
- B. Cung cấp những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và rèn luyện thân thể
- C. Làm sáng tỏ một số hiện tượng thực tế xảy ra trên cơ thể con người
- D. Tất cả các phương án còn lại.

DẶN DÒ:

- Em học thuộc nội dung bài học
- Trả lời câu hỏi 1, 2, SGK trang 7 vào vở.

KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC EM HÃY SOẠN NỘI DUNG FILE WORD VÀ GỬI VÀO ĐỊA CHỈ SAU:

- Email: nguyenkimtung9999@gmail.com
- Zalo: 0938931527
- Soạn nội dung thắc mắc theo mẫu sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh	Bài: ... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

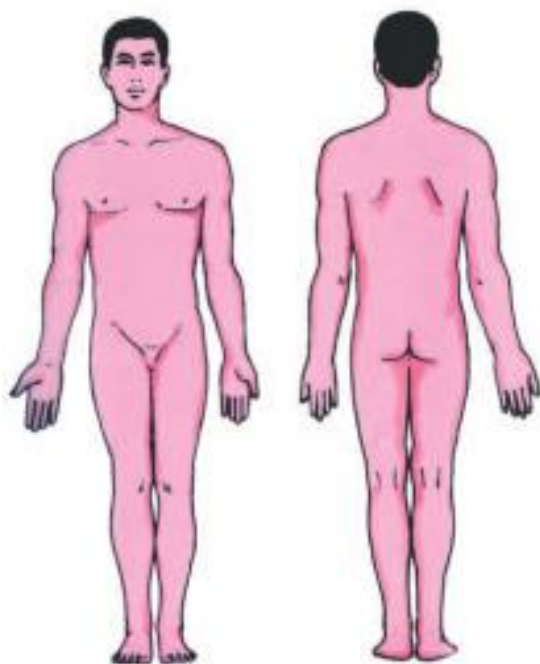
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP MÔN SINH HỌC 8

CHỦ ĐỀ 1 KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI

BÀI 2: CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI

A. Các hoạt động học tập

Hoạt động 1 : Các phần cơ thể



Hình 2-1.
Cơ thể người

Em hãy quan sát hình 2.1 kết hợp với tự tìm hiểu của bản thân hãy trả lời câu hỏi:

→Em có thể chia cơ thể thành mấy phần? Kể tên các phần đó?



Hình 2-2. Các cơ quan ở phần thân của cơ thể người

Em hãy quan sát hình 2.1 kết hợp với tự tìm hiểu của bản thân hãy trả lời câu hỏi:

→ Khoang ngực ngăn cách với khoang bụng nhờ cơ quan nào?

→ Những cơ quan nào nằm trong khoang bụng ?

→ Những cơ quan nào nằm trong khoang ngực?

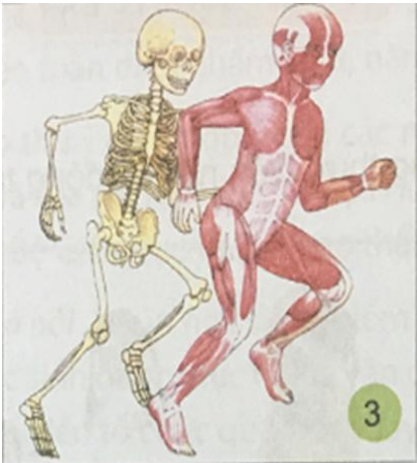
Hoạt động 1 : Các hệ cơ quan

Từ các hệ cơ quan ở hình trên cùng hiểu biết bản thân thuộc cơ thể mình hoạt động hàng ngày và tham khảo nội dung sau đây (trích từ sách giáo khoa trang 9)

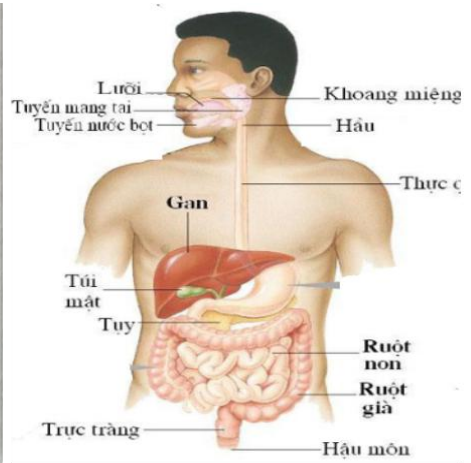
■ Hệ vận động có chức năng nâng đỡ, vận động cơ thể ; hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết cùng phối hợp thực hiện chức năng trao đổi chất dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết. Ngoài ra, hệ thần kinh còn có chức năng đảm bảo sự thích ứng của cơ thể trước những thay đổi của môi trường.

Em hãy hoàn thành bảng dưới đây:

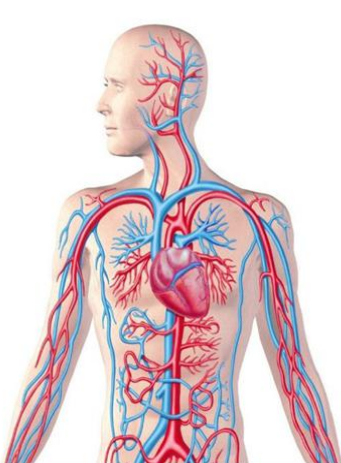
Hệ cơ quan	Các cơ quan trong từng hệ cơ quan	Chức năng của hệ cơ quan
Hệ vận động		



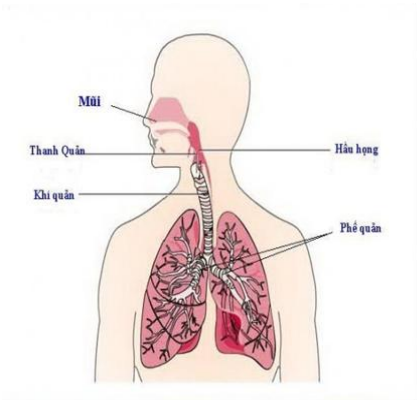
Hệ vận động



Hệ tiêu hóa



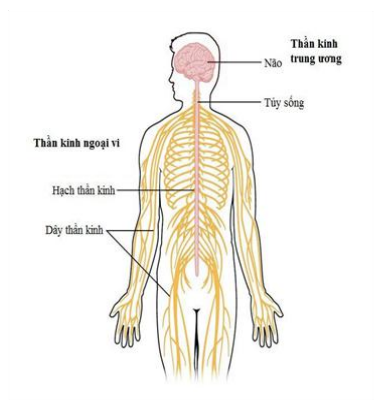
Hệ tuần hoàn



Hệ hô hấp



Hệ bài tiết



Hệ thần kinh

Hệ tiêu hoá		
-------------	--	--

Hệ tuần hoàn		
Hệ hô hấp		
Hệ bài tiết		
Hệ thần kinh		

Khoang bụng chứa: dạ dày, ruột, gan, túi mật, tụy, lách, thận, bóng đái, cơ quan sinh dục.

2. Các hệ cơ quan

Hệ cơ quan (hay hệ sinh học) là một nhóm các cơ quan hoạt động cùng nhau để thực hiện một chức năng nhất định.

Hệ cơ quan	Các cơ quan trong từng hệ cơ quan	Chức năng của hệ cơ quan
Hệ vận động	Cơ và xương	Vận động và di chuyển
Hệ tiêu hóa	Miệng, ống tiêu hóa và tuyến tiêu hóa	Tiếp nhận và biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng hấp thu vào cơ thể và thải chất thừa ra ngoài.
Hệ tuần hoàn	Tim và hệ mạch	Vận chuyển chất dinh dưỡng, oxy tới các tế bào và vận chuyển các chất thải, CO ₂ từ tế bào tới cơ quan bài tiết.
Hệ hô hấp	Đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản) và hai lá phổi	Thực hiện trao đổi khí O ₂ , CO ₂ giữa cơ thể với môi trường
Hệ bài tiết	Thận, ống dẫn nước tiểu và bóng đái	Lọc từ máu các chất thải để thải ra ngoài (bài tiết nước tiểu)
Hệ thần kinh	Não, tủy sống, dây thần kinh và hạch thần kinh	Điều hoà, điều khiển hoạt động của các cơ quan trong cơ thể, đảm bảo sự thích ứng của cơ thể trước những thay đổi của môi trường.

Ngoài các hệ cơ quan trên, trong cơ thể còn có da, các giác quan, các hệ cơ quan là hệ sinh dục, hệ nội tiết

3. Sự phối hợp vận động giữa các cơ quan.

Cơ thể là một khối thống nhất.

Các cơ quan trong cơ thể có một sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng, đảm bảo tính thống

nhất. Sự thống nhất đó được thực hiện nhờ sự điều khiển của hệ thần kinh và nhờ dòng máu chảy trong hệ tuần hoàn. Các hệ cơ quan cũng có cơ chế điều hoà ngược lại để hệ thần kinh và hệ nội tiết điều chỉnh hoạt động điều khiển của mình.

C. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học

Câu 1: Cơ thể người chia làm mấy phần? Đó là những phần nào?

- A. 3 phần: đầu, thân, các chi.
- B. 4 phần: đầu, cổ, thân, chi
- C. 2 phần: đầu, thân
- D. 5 phần: đầu, cổ, thân, tay, chân.

Câu 2: Ở cơ thể người, cơ quan nằm trong khoang ngực là:

- A. Tim, Phổi, Thực quản.
- B. Phổi, dạ dày.
- C. Tim, Thực quản, dạ dày.
- D. Tim, khí quản, dạ dày.

Câu 3: Ở cơ thể người, cơ quan nằm trong khoang bụng là:

- A. Bóng đái, thực quản, dạ dày.
- B. Thận, Bóng đái, Ruột non
- C. Ruột già, Bóng đái, thực quản
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 4: Các cơ quan trong hệ hô hấp là:

- A. Phổi và thực quản
- B. Đường dẫn khí và thực quản
- C. Thực quản, đường dẫn khí và phổi
- D. Phổi, đường dẫn khí.

Câu 5: Câu nào không đúng về hệ tiêu hóa

- A. Hệ tiêu hóa gồm ống tiêu hóa và tuyến tiêu hóa
- B. Ống tiêu hóa gồm khí quản dạ dày ruột non ruột già...
- C. Ống tiêu hóa gồm thực quản dạ dày ruột non ruột già...
- D. Các tuyến tiêu hóa chỉ có ở Khoang bụng.

DẶN DÒ:

- Em học thuộc nội dung bài học
- Trả lời câu hỏi 1, 2, SGK trang 10 vào vở.

KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC EM HÃY SOẠN NỘI DUNG FILE WORD VÀ GỬI VÀO ĐỊA CHỈ SAU:

- Email: nguyenkimtung9999@gmail.com
- Zalo: 0938931527
- Soạn nội dung thắc mắc theo mẫu sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh	Bài: ... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

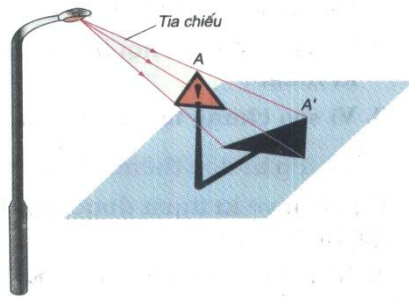
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Ở NHÀ MÔN CÔNG NGHỆ

Tuần 1

NỘI DUNG	GHI CHÚ
CHỦ ĐỀ 1: Khái niệm BVKT – Hình chiếu	
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	A. Khái niệm BVKT I. Khái niệm về bản vẽ kỹ thuật Trình bày khái niệm của bản vẽ kỹ thuật? Nhận xét và kết luận Em hãy kể ra một số lĩnh vực kỹ thuật mà em biết? II. Bản vẽ kỹ thuật đối với sản xuất Nhìn vào hình 1.1 hãy nói rõ ý nghĩa của từng hình vẽ GV: Nhìn vào hình vẽ ta có thể biết được nội dung của hình vẽ do vậy hình vẽ là phương tiện quan trọng dùng trong giao tiếp  GV: Đưa mô hình ngôi nhà, lõi thép cho học sinh quan sát. Các sản phẩm và công trình trên muốn chế tạo hoặc thi công đúng như ý muốn của nhà thiết kế thì người thiết kế phải thể hiện nó bằng cái gì ? Người công nhân khi chế tạo một sản phẩm hoặc xây dựng một công trình thì có thể căn cứ vào cái gì? (căn cứ vào bản vẽ kỹ thuật) Quan sát hình 1.2 SGK hãy nói mối liên quan đến bản vẽ kỹ thuật? HS: Quan sát và trả lời Nêu tầm quan trọng của bản vẽ kỹ thuật đối với sản xuất? III. Bản vẽ kỹ thuật đối với đời sống GV cho HS xem sơ đồ hình 1.4 SGK Bản vẽ được dùng trong lĩnh vực nào ? Hãy nêu một số lĩnh vực mà em biết ? các lĩnh vực kỹ thuật đó cần trang thiết bị gì ? Có cần xây dựng cơ sở hạ tầng không ? GV: Phát phiếu học tập ND: Em hãy nêu một vài VD về các trang thiết bị và cơ sở hạ tầng của các lĩnh vực kỹ thuật - Cơ khí: Máy công cụ, nhà xưởng - Xây dựng: Máy xây dựng, phương tiện vận chuyển - Giao thông: Phương tiện giao thông, đường giao thông, cầu cống Nông nghiệp: máy nông nghiệp, công trình thủy lợi, cơ sở chế biến IV Bản vẽ dùng trong các lĩnh vực kỹ thuật. Phải sử dụng những dụng cụ gì để vẽ bản vẽ kỹ thuật?

Em hãy kể ra một số lĩnh vực kỹ thuật mà em biết?

B. Hình chiếu

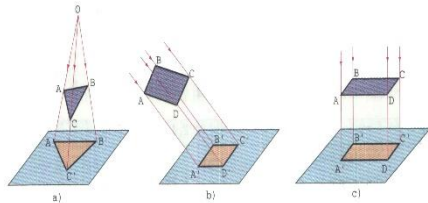


Nhìn hình trên trả lời một số câu hỏi sau

Dưới tia sáng của ánh mặt trời hay của đèn rọi chỗ ta đứng dưới mặt đất xuất hiện điều gì ?

=> **Bóng đó được gọi là hình chiếu**

Quan sát H2.2 SGK(hình bên dưới)



Hãy gọi tên của 3 phép chiếu đó? và nhận xét đặc điểm của các tia chiếu.

Có 3 loại tia chiếu: xuyên tâm, // và vuông góc.

Quan sát khối chữ nhật:

-Khối hộp Chữ Nhật có bao nhiêu mặt? **Có 6 mặt**

Có mấy cặp mặt giống nhau?

-So sánh các mặt của khối, nhận xét. (Bỏ bớt 3 mặt giống nhau của 3 đôi).

-Mỗi lần chiếu được bao nhiêu mặt? Có 3 mặt đôi giống nhau

-Như vậy sẽ nhận được mấy HC? Sẽ nhận được 3 hình chiếu

-Mỗi lần chiếu nhìn được mặt của vật? -Mỗi lần chiếu được 1 mặt

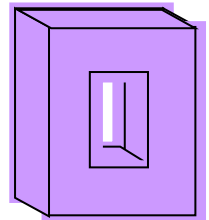
-Phải cần mấy lần chiếu mới thể hiện được hết các mặt của khối?

Q.sát H2.3 , kể tên 3 mặt chiếu.

-Cần 3 lần chiếu được 3 mặt chiếu.

-HS quan sát hình, kể tên 3 mặt chiếu.

SS H2.3 và 2.4, nói lên vị trí các HC.



Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Học sinh hoàn thành phiếu học tập sau:

Câu 1: Trong giao tiếp, con người diễn đạt tư tưởng, tình cảm và truyền thông tin cho nhau bằng:

- A. Một phương tiện thông tin
- B. Hai phương tiện thông tin
- C. Nhiều phương tiện thông tin
- D. Không sử dụng phương tiện thông tin nào.

Câu 2: Trong bản vẽ kỹ thuật thể hiện:

- A. Kích thước
- B. Yêu cầu kỹ thuật
- C. Vật liệu
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Tìm đáp án sai: Người công nhân căn cứ theo bản vẽ để?

- A. Chế tạo
- B. Thiết kế
- C. Lắp ráp
- D. Thi công

Câu 4: Bản vẽ kĩ thuật là phương tiện thông tin dùng trong:

- A. Sản xuất
- B. Đời sống
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 5: Theo em, tại sao mỗi chiếc máy hoặc thiết bị, nhà sản xuất có kèm theo bản hướng dẫn sử dụng?

- A. Tăng hiệu quả sử dụng sản phẩm
- B. Giúp sử dụng sản phẩm an toàn
- C. Giúp sử dụng sản phẩm an toàn và hiệu quả
- D. Giúp sử dụng sản phẩm an toàn hoặc hiệu quả

Câu 6: Bản vẽ kĩ thuật được sử dụng trong lĩnh vực nào?

- A. Cơ khí
- B. Điện lực
- C. Kiến trúc
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Bản vẽ kĩ thuật vẽ bằng:

- A. Tay
- B. Dụng cụ vẽ
- C. Máy tính điện tử
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 8: Chọn phát biểu sai:

- A. Học vẽ kĩ thuật sẽ ảnh hưởng không tốt tới các môn khoa học – xã hội khác
- B. Học vẽ kĩ thuật ứng dụng vào sản xuất
- C. Học vẽ kĩ thuật ứng dụng vào đời sống
- D. Học vẽ kĩ thuật ứng dụng vào sản xuất và đời sống

Câu 9: Tại sao nói bản vẽ kĩ thuật là “ngôn ngữ” chung dùng trong kĩ thuật?

- A. Vì dựa vào bản vẽ kĩ thuật, người công nhân trao đổi thông tin với nhau
- B. Căn cứ vào bản vẽ kĩ thuật để chế tạo sản phẩm
- C. Căn cứ vào bản vẽ kĩ thuật để lắp ráp sản phẩm
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Chọn đáp án đúng: lĩnh vực không sử dụng bản vẽ kĩ thuật là:

- A. Quân sự
- B. Giao thông
- C. Xây dựng
- D. Cả 3 đáp án trên đều sai

 **Chúc các em học tốt** 

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 8
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
TUẦN 1: CHỦ ĐỀ TÍCH HỢP – TRUYỆN KÍ VIỆT NAM TRƯỚC 1945
Tiết 1+2: Văn bản
TÔI ĐI HỌC
(Thanh Tịnh)

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “Tôi đi học” của tác giả Thanh Tịnh, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy nêu khái quát phong cách truyện ngắn của tác giả và thể loại của văn bản?

2. Chia bố cục của văn bản

- Đoạn 1: “Hằng năm...trên ngọn núi”. Tâm trạng, cảm giác nhân vật “tôi” trên con đường cùng mẹ đến trường.
- Đoạn 2: “Trước sân trường... nghỉ cả ngày nữa ”: tâm trạng, cảm giác của “Tôi” khi đến trường.
- Đoạn còn lại: “Tôi” đón nhận giờ học đầu tiên.

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Trên đường cùng mẹ đến trường “Tôi ” đã có tâm trạng như thế nào?
- Hãy tìm những chi tiết, hình ảnh nói lên tâm trạng, cảm giác của nhân vật “Tôi” khi ở trong sân trường?
- Khi bước chân vào lớp học thì tâm trạng của nhân vật “tôi” thể hiện như thế nào?

Tìm các chi tiết thể hiện tâm trạng đó?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học: (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/8,9

2. Tìm hiểu văn bản

a) Tâm trạng của nhân vật “tôi” trên đường đi học

- Con đường này... tự nhiên thấy lạ...trong lòng có sự thay đổi lớn...
- Cảm thấy trang trọng và đứng đắn.
- Muốn thử sức mình...
- Tâm trạng hồi hộp, bồn chồn.

b) Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong sân trường

- Trường trông vừa xinh xắn, vừa oai nghiêm.
- Lo sợ, bồn chồn... như con chim con.
- “Nghe gọi đến tên ... giật mình và lúng túng”.
- Chưa lần nào thấy xa mẹ như lần này.
- Tâm trạng ngỡ ngàng đan xen những cảm giác mới lạ.

c) Tâm trạng của nhân vật “tôi” trong lớp học

- Gì...cũng thấy lạ và hay hay.
- Người bạn chưa quen nhưng không cảm thấy xa lạ.
- Chăm chỉ nhìn thầy.

→ Cảm thấy vừa xa lạ, vừa gần gũi với mọi vật, vừa ngỡ ngàng mà vừa tự tin.

3. Tổng kết

a. NT: Tự sự kết hợp miêu tả và biểu cảm, so sánh độc đáo, ngôn ngữ đậm chất trữ tình.

b. ND: Những kỉ niệm trong sáng, hồn nhiên của buổi tựu trường đầu tiên.

* Ghi nhớ: SGK / 9

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ ghi lại cảm xúc của mình về ngày đầu tiên đi học.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 3+4:

Văn bản: TRONG LÒNG MẸ

Nguyễn Hồng

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc kĩ phần trích “Trong lòng mẹ” của tác giả Nguyễn Hồng, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy nêu khái quát phong cách truyện ngắn của tác giả và đặc điểm thể loại của văn bản?

2. Chia bố cục của văn bản

Bố cục : 2 phần

+Phần 1: từ đầu đến ...người ta hỏi đến chứ : Diễn biến tâm trạng của bé Hồng trong cuộc đối thoại với bà cô.

+Phần 2: đoạn còn lại: tâm trạng sung sướng của bé Hồng khi được gặp mẹ

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Hoàn cảnh sống hiện tại của bé Hồng như thế nào? Tìm chi tiết nêu hoàn cảnh đặc biệt của Hồng ?

- Em hiểu được gì về bé Hồng qua câu nói “*Giá như cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ lấy mà cắn, mà nhai mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi*”?

- Tại sao khi gặp mẹ chú bé Hồng lại òa lên khóc nức nở? So sánh cảm xúc những giọt nước mắt của bé Hồng khi gặp mẹ với những giọt nước mắt của chú bé trong cuộc đối thoại với bà cô?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

I- Đọc và tìm hiểu chú thích

1. Tác giả: SGK

2. Tác phẩm: SGK

3. Chú thích: SGK

II-Đọc – tìm hiểu văn bản:

1. Diễn biến tâm trạng của bé Hồng trong cuộc đối thoại với bà cô:

- Cúi đầu không trả lời .

- Khóe mắt cay cay, nước mắt rùng rùng, cười trong tiếng khóc, cổ họng nghẹn ứ khóc không ra tiếng..., cười dài trong tiếng khóc ...quyết vồ ngay...cắn...nhai nghiến...kỳ nát vụn .

→ Lời văn dồn dập, các động từ mạnh cùng trường nghĩa hành động

=> Xót xa, tủi nhục, đau khổ, uất ức, căm giận sâu sắc quyết liệt đối với những kẻ nhục mạ xúc phạm đến mẹ của mình → Thông minh, nhạy cảm, luôn tin yêu và bảo vệ mẹ

2. Diễn biến tâm trạng của bé Hồng khi được gặp mẹ:

- Cuống quýt gọi mẹ -> khát khao gặp mẹ, òa lên khóc rồi cứ thế nức nở -> giọt nước mắt đổi hờn mà hạnh phúc và mãn nguyện.

→ So sánh

=> Cảm giác sung sướng tốt đẹp, bồng bềnh trong hạnh phúc của tình mẫu tử.

III. Tổng kết

- NT: Thể hồi ký chân thực, lời văn giàu cảm xúc trữ tình.

- ND : Bài ca chân thành & cảm động về tình mẫu tử thiêng liêng, lòng mẹ dịu êm và tình con cháy bỏng.

*** Ghi nhớ (SGK/21)**

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ trình bày cảm nghĩ của em về tình mẫu tử.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 6

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

I/ Hoạt động 1: Đọc và thực hiện các yêu cầu

1. Quan sát các từ ngữ in đậm và trả lời câu hỏi: Bắp, bẹ ở đây đều có nghĩa là ngô. Trong ba từ: bắp, bẹ, ngô, từ nào là từ địa phương, từ nào được dùng phổ biến trong toàn dân?

- Sáng ra bờ suối, tối vào hang

Cháo **bẹ** rau măng vẫn sẵn sàng. (Hồ Chí Minh, Tức cảnh Pác Bó)

- Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào. (Tổ Hữu, Khi con tu hú)

- Bắp và bẹ ở đây ở đều có nghĩa là "ngô". Trong ba từ bắp, bẹ, ngô, từ nào là từ địa phương, từ nào được sử dụng trong toàn dân?

2. Đọc các ví dụ

a) *Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến **mẹ** tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến... Mặc dầu non một năm ròng **mẹ** tôi không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhắn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà.*

Tôi cũng cười đáp lại cô tôi:

- *Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào **mợ** cháu cũng về.*

(Nguyễn Hồng, Những ngày thơ ấu)

Tại sao trong đoạn văn có chỗ tác giả dùng từ *mẹ*, có chỗ dùng từ *mợ*? Trước Cách mạng tháng tam 1945, trong tầng lớp xã hội nào thường dùng từ ngữ này.

b) - Chán quá, hôm nay mình phải nhận con **ngỗng** cho bài tập làm văn.

- **Trúng tử**, hần nhiên nhiên đạt điểm cao nhất lớp.

Các từ ngữ ngỗng, trúng tử nghĩa là gì? Tầng lớp nào thường dùng các từ ngữ này?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Từ ngữ địa phương

VD1/56

Bẹ	→	ngô
Bắp	→	ngô
↓		↓
Từ địa		Từ toàn
phương		dân

* Ghi nhớ 1 SGK/56

2. Biệt ngữ xã hội

VD2/57

Mẹ → mợ

→ Cách gọi được dùng trong tầng lớp trung lưu, thượng lưu trước CMT8

VD3/57

Ngỗng → điểm 2

Trúng tủ → bài thi hay kiểm tra ra đúng phần đã học thuộc

→ Được dùng trong tầng lớp HS,SV

→ Biệt ngữ xã hội

* Ghi nhớ 2 SGK/57

3. Sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

- Cần lưu ý:

+ Phải phù hợp với tình huống giao tiếp.

+ Tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ XH

* Ghi nhớ 3: SGK/58

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Suu tầm một số câu thơ, ca dao, hò, vè của địa phương em (hoặc của địa phương khác) có sử dụng từ ngữ địa phương.

2. Viết một đoạn văn ngắn: Nêu suy nghĩ của em về việc học vẹt, học tủ.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết : 7,8

TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

I/ Hoạt động 1: Đọc ví dụ SGK và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “Tôi đi học”.

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Tác giả nhớ lại những kỷ niệm sâu sắc nào trong thời thơ ấu của mình?

- Những hồi tưởng ấy gợi lên những cảm giác như thế nào trong lòng tác giả?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1.Chủ đề của văn bản

VD: Văn bản “ Tôi đi học” – Thanh Tịnh (Xem SGK)

- Những kỷ niệm sâu sắc trong lòng tác giả: Kỷ niệm ngày đầu tiên đi học.

+ Trên con đường cùng mẹ đến trường, tâm trạng hồi hộp, cảm giác mới mẻ vừa lúng túng vừa muốn khẳng định mình.

+ Tâm trạng ngỡ ngàng, lo lắng khi đứng trước ngôi trường, nghe gọi tên mình và phải rời tay mẹ để vào lớp.

+ Đón nhận giờ học đầu tiên trong cảm giác gần gũi, thân thuộc với mọi vật, bạn bè cùng thái độ nghiêm túc, tự tin.

→ Những kỷ niệm hồn nhiên, trong sáng của tác giả về buổi đầu khai trường.

=> Chủ đề của văn bản

2. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

a. Những căn cứ để xác định chủ đề văn bản “Tôi đi học”.

- Nhan đề

- Các từ ngữ: “Những kỷ niệm mơ màng của buổi tựu trường”, “lần đầu tiên đến trường”, “hai quyển vở mới”.

- Các câu:

+ “Hằng năm... buổi tựu trường”

+ “Tôi quên thế nào được cảm giác trong sáng ấy”

+ “Hai quyển vở mới... bắt đầu thấy nặng”

+ “Tôi bặm tay... cúi xuống đất”.

b. Những chi tiết miêu tả “cảm giác trong sáng” của nhân vật “tôi”.

*Trên đường đi học.

- Con đường quen đi lại lắm lần...

- Không lội qua sông thả diều, không đi ra đồng nô đùa...

*Trên sân trường.

- Thấy trường trông oai nghiêm nên lo sợ vẫn vơ.

- Bỡ ngỡ, nép bên người thân, nước mắt khóc....

*Trong lớp học.

- Chưa lần nào thấy xa mẹ như lần này.

- Lớp học xa lạ nhưng thấy thân thiết

=> Ngôn ngữ, chi tiết trong truyện đều tập trung tô đậm cảm giác ngỡ ngàng trong sáng của nhân vật “Tôi” ngày đầu tiên đến lớp.

3. Bài học: Ghi nhớ SGK/12

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng.

1. Các em làm các bài tập 1, 2, 3 / SGK/13, 14

2. Cho biết chủ đề của một số văn bản đã học ở lớp 6, 7, 8

- Thánh Gióng

- Tinh thần yêu nước của nhân dân ta

- Sông núi nước Nam

-.....

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh:

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 8: Tiếng Việt TRƯỜNG TỪ VỰNG

I/ Hoạt động 1: Đọc các ví dụ và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc kĩ đoạn văn trong phần 1, chú ý những từ ngữ in đậm và chỉ ra những từ ấy có nét chung nào về nghĩa. Từ đó rút ra thế nào là trường từ vựng?

2. Em hãy lấy một vài ví dụ về một số trường từ vựng gần gũi.

VD: Trường từ vựng về cây.

- Bộ phận của cây : Thân, rễ, cành,....

- Hình dáng của cây : Cao, thấp, to, bé,

3. Các em đọc kĩ bốn lưu ý khi sử dụng trường từ vựng để nâng cao hiệu quả diễn đạt.

- Ở ví dụ d/ trang 22, các từ in đậm trong đoạn văn thường được dùng để chỉ đối tượng nào? Trong đoạn văn tác giả đã chuyển các từ đó sang trường từ vựng chỉ đối tượng nào? Nhằm mục đích gì?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Thế nào là trường từ vựng?

a. Khái niệm

***VD1/trang 21**

Các từ : mặt, da, mắt, gò má, đùi, đầu, cánh tay

=> Có chung một nét nghĩa (chỉ bộ phận cơ thể con người).

=> Trường từ vựng

*** Ghi nhớ SGK/21**

2. Lưu ý

*** VD2/trang 21-22**

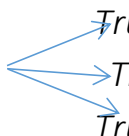
Trường từ vựng mắt có:

- Bộ phận của mắt: lòng đen, lòng trắng, con ngươi,... -> danh từ

- Đặc điểm của mắt: lơ lơ, lơ lơ, ... -> tính từ

- Cảm giác của mắt: chói, hoa, quáng,... -> tính từ
- Hoạt động của mắt: nhìn, ngó, nheo,...-> động từ
- > Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng khác nhỏ hơn.
- > Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác nhau về từ loại.

*VD3/trang 22

Ngọt 

- Trường mùi vị (cùng trường với cay, đắng, chát, thơm,...)
- Trường âm thanh (cùng trường với the thé, êm dịu, chối tai,...)
- Trường thời tiết (trong rét ngọt, cùng trường với hanh, ẩm, giá,...)

=> Do hiện tượng nhiều nghĩa, một trường từ vựng có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.

*VD4/trang 22

Tưởng, mừng, cậu, chực, cậu Vàng, ngoan

=> Chuyển từ trường từ vựng “người” sang trường từ vựng “thú vật”

=> Tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ và khả năng diễn đạt.

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Các em làm các bài tập 1,2,3 ở sgk/trang 23-24
2. Viết một đoạn văn có ít nhất ba từ cùng trường từ vựng **trường học** hoặc trường từ vựng môn **bóng đá**. (bài tập 7 sgk/ trang 24)

Các em tham khảo các từ:

- Trường từ vựng trường học: Trường, lớp, sân trường, vườn thí nghiệm, thầy giáo, cô giáo, bạn bè, bảng, phấn, bàn ghế, sách, vở, hướng dẫn, giảng dạy, học, kiểm tra...
- Trường từ vựng môn bóng đá: Thủ môn, tiền đạo, hậu vệ, trung vệ, giám biên, trọng tài chính, trợ lí trọng tài, sút, chuyền, đá, đánh đầu...

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
TÊN BÀI DẠY
LÝ THUYẾT – ĐHĐN – CHẠY NGẮN LỚP 8
Thực hiện : Tuần 1 (6/9-12/9)

Nhiệm vụ - yêu cầu :

A. Nhiệm vụ:

- + Giới thiệu nội dung môn học TD Khối 8, chấn thương trong tdt
- + ĐHĐN : Ôn nội dung kĩ năng bài học lớp 6 & 7
- + Chạy cự li ngắn : Ôn động tác hỗ trợ phát triển thể lực

B. Yêu Cầu: trật tự kỉ luật, nắm rõ bài, tự giác tích cực tập luyện

Nội dung bài học:

1. Giới thiệu chương trình thể dục 8: TD8 gồm có 70 tiết , 35 tuần, chia làm 2 học kỳ. mỗi tuần học 2 tiết.

+ học kỳ I :

- Đội hình đội ngũ
- Chạy ngắn
- Chạy bền
- Bài thể dục liên hoàn
- Nhảy cao

+ học kỳ II

- Chạy bền
- Đá cầu
- Bóng chuyền
- Nhảy xa

2. Chấn thương trong TDTT.

Chấn thương là những thương tổn do ngoại lực tác động vào cơ thể trong quá trình luyện tập TDTT nói chung và TD nói riêng, tùy theo mức độ chấn thương xảy ra, ta có thể chia làm nhiều loại như sau

Chấn thương là những thương tổn do ngoại lực tác động vào cơ thể trong quá trình luyện tập TDTT nói chung và TD nói riêng, tùy theo mức độ chấn thương xảy ra, ta có thể chia làm nhiều loại như sau

Loại nhẹ: xây xước ngoài da, ít ảnh hưởng tới hoạt động

Loại trung bình :Thường bong gân, sai khớp, gây gián đoạn việc học tập.

Loại nặng : Gãy tay, gãy chân, làm gián đoạn thời gian dài học tập

Loại chấn thương nghiêm trọng: Để lại những thương tổn vĩnh viễn, gây tàn tật, thậm chí chết người

Một số hình ảnh về chấn thương



Nguyên nhân dẫn tới chấn thương:

2. Đội hình đội ngũ:

Đội hình đội ngũ là một trong những nội dung luyện tập thể dục. Nó thường được dung trong quân sự và thể dục thể thao. Đối với học sinh còn dung để rèn luyện những phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tháo vát.

a. Đội ngũ:

Là sự sắp xếp tương quan giữa từng người, từng tổ, từng đơn vị với nhau trong tập thể.

VD: Tập hợp, điều chỉnh hàng, đi đều, đứng lại..vv...

b. *Đội hình* :

Là một tập thể người được sắp xếp theo một hình khối như hình tròn, hàng ngang, hàng dọc.... Nó cũng chỉ sự sắp xếp vị trí tương quan giữa từng người, từng nhóm, từng tổ, từng đơn vị trong một tập thể nhưng có sự biến hóa đa dạng.

VD: vòng tròn, chữ U, gấp khúc, xoắn ốc..vv...

c. *Mối quan hệ giữa đội hình và đội ngũ*: Đội hình và đội ngũ có mối quan hệ rất chặt chẽ. Đội ngũ là nhân tố tạo nên đội hình. Đội ngũ là hình thức tập luyện của đội hình, đội hình có nhiều hình thức tập luyện phong phú và biến hóa.

3. Chạy ngắn

a. *Chạy* : Chạy là phương pháp di chuyển nhanh của con người. Chạy khác với đi bộ cơ bản ở chỗ chạy có giai đoạn bay trên không (hai chân đều rời mặt đất). Còn đi bộ thì luôn có một điểm tựa trên mặt đất

b. *Chạy ngắn*: Chạy cự li ngắn bao gồm các cự li từ 20m đến 400m, trong đó chạy 100m, 200m, 400m là các nội dung thi đấu chính thức trong các đại hội thể thao quốc tế và các cuộc thi đấu lớn. Đây là môn có lịch sử lâu đời, bắt nguồn từ một phương pháp di chuyển của người cổ đại, chạy ngắn dần trở thành phương tiện rèn luyện tốc độ tuyệt vời trong giáo dục thể chất và là một môn thể thao có sức hấp dẫn thu hút trên toàn thế giới

c. *Tác dụng của chạy ngắn*: Thường dung trong tập luyện để phát triển các tố chất nhanh nhẹn, sức mạnh một số nhóm cơ, bền tốc độ

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 8

Thực hiện : Tuần 2 (13/9-19/9)

Học sinh cần nắm

1. Khởi động.

- Chạy nhẹ nhàng khoảng 5 tới 10 phút để thả lỏng cơ bắp và khởi động chuẩn bị bước vào bài.
Một số bài khởi động tốt trước khi vào bài mà thường xuyên được sử dụng như:

Xoay khớp vai

- Xoay khớp cổ tay - cổ chân - Xoay khớp hông - Xoay khớp gối - Ép dọc - ép ngang

Chú ý: Khởi động thật kỹ và tránh việc khởi động qua loa vội vàng.

Nếu bạn thực hiện các động tác giãn cơ động trước khi chạy thì nên tập những động tác sau:

- Bước nhỏ di chuyển

- Nâng cao đùi di chuyển

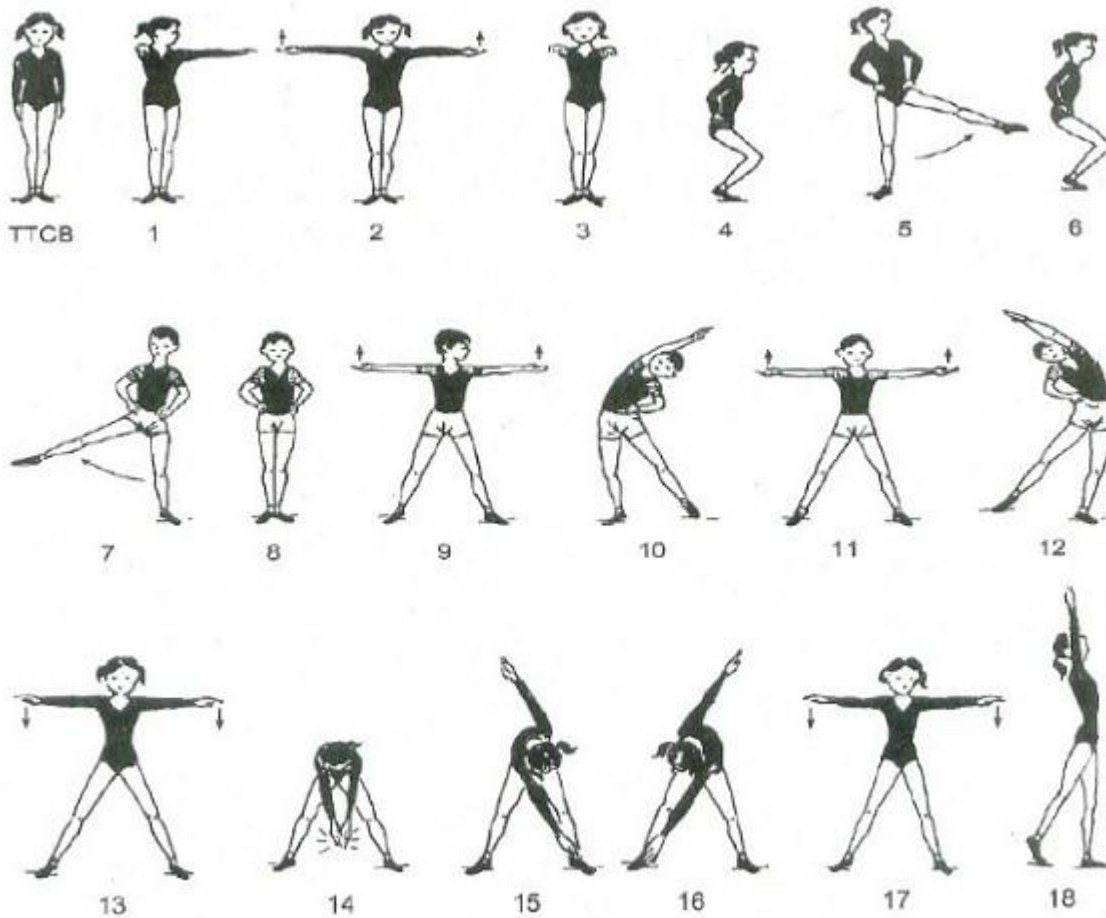
- Gót chạm mông di chuyển

- Sau đó hãy thực hiện 2 - 3 lần việc tăng tốc độ từ 30 - 50m.

Chú ý: Khi thực hiện tăng tốc độ bạn nên tăng tốc dần dần và chạy với cảm giác thoải mái nhất c
I . bài thể dục

Nhịp 1-8

- Nhịp 1: Tay phải dang ngang tay trái ra trước
- Nhịp 2: 2 tay dang ngang mắt ngó về trước lòng bàn tay giữa
- Nhịp 3: 2 tay ra trước lòng bàn tay úp
- Nhịp 4: 2 tay lên hông khụy 2 chân kiễng gót
- Nhịp 5: Chân phải dũi lên chân trái đá qua trái mũi hân duỗi theo
- Nhịp 6,7: Giống nhịp 4,5 nhưng đổi chân
- Nhịp 8: Đứng nghiêm tay vẫn để trên hông



PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY

CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 8

Thực hiện : Tuần 3 (20/9-26/9)

Khởi động.

- Chạy nhẹ nhàng khoảng 5 tới 10 phút để thả lỏng cơ bắp và khởi động chuẩn bị bước vào bài.
Một số bài khởi động tốt trước khi vào bài mà thường xuyên được sử dụng như:

- Xoay khớp vai
- Xoay khớp cổ tay - cổ chân
- Xoay khớp hông
- Xoay khớp gối
- Ép dọc - ép ngang

Chú ý: Khởi động thật kỹ và tránh việc khởi động qua loa vội vàng.

Nếu bạn thực hiện các động tác giãn cơ động trước khi chạy thì nên tập những động tác

- Bước nhỏ di chuyển
- Nâng cao đùi di chuyển
- Gót chạm mông di chuyển
- Sau đó hãy thực hiện 2 - 3 lần việc tăng tốc độ từ 30 - 50m.

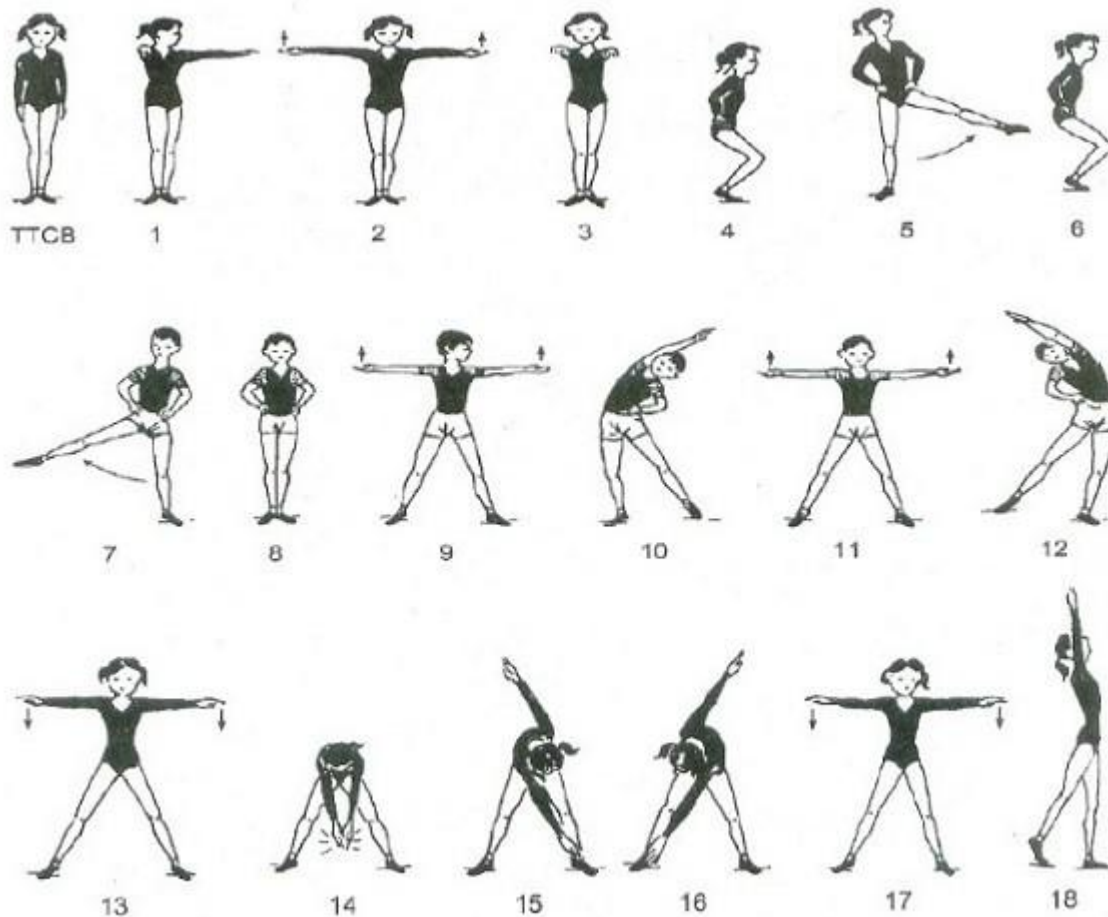
Chú ý: Khi thực hiện tăng tốc độ bạn nên tăng tốc dần dần và chạy với cảm giác thoải mái nhất có thể.

I . bài thể dục

+ Ôn từ nhịp 1-8

+ Học từ nhịp 9 - 17

- Nhịp 9: Chân trái bước ra 2 tay dang ngang long bàn tay ngửa.
- Nhịp 10: Nghiêng về bên trái,tay trái chống hông,tay phải duỗi thẳng áp sát vào đầu gối gót trái 2 chân thẳng.
- Nhịp 11 : Giống nhịp 9
- Nhịp 12 : Giống nhịp 10 nhưng đổi bên
- Nhịp 13: Giống nhịp 9
- Nhịp 14: Người gập về phía trước 2 tay vồ vào nhau mắt ngó theo tay
- Nhịp 15 : Người xoay qua trái tay phải đánh chạm mũi chân trái tay phải đánh lên cao.
- Nhịp 16 : Giống nhịp 15 nhưng đổi bên
- Nhịp 17 : Giống nhịp 9 nhưng lòng bàn tay úp



2. Chạy ngắn.

a. Ôn nội dung tuần trước

- Chạy đạp sau 20m (4 lần), nghỉ giữa mỗi lần 2'
- Chạy nâng cao đùi 10m (4 lần),nghỉ giữa mỗi lần 2'
- Chạy gót chạm mông 10m (4 lần),nghỉ giữa mỗi lần 2'

Lưu ý: mỗi bài tập cách nhau 4 phút

b. Cách đóng bàn đạp.

– Cách đóng “phổ thông”:

+ Bàn đạp trước đặt cách đầu vạch xuất phát 1 – 1,5 độ dài bàn chân;

+ Bàn đạp sau cách bàn đạp trước một khoảng bằng độ dài một cẳng chân, cách này phù hợp với những người mới tập chạy cự li ngắn.

– Cách đóng cách “xa”:

Còn gọi là cách “kéo dài”, hay “kéo giãn”. Các bàn đạp được đặt xa vạch xuất phát hơn.

+ Bàn đạp trước đặt cách vạch xuất phát gần 02 bàn chân;

+ Bàn đạp sau cách bàn đạp trước 01 bàn chân hoặc gần hơn.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 8 Thực hiện : Tuần 4 (27/09-03/10)

Khởi động.

- Chạy nhẹ nhàng khoảng 5 tới 10 phút để thả lỏng cơ bắp và khởi động chuẩn bị bước vào bài.
Một số bài khởi động tốt trước khi vào bài mà thường xuyên được sử dụng như:

Xoay khớp vai

- Xoay khớp cổ tay - cổ chân

- Xoay khớp hông

- Xoay khớp gối

- Ép dọc - ép ngang

Chú ý: Khởi động thật kỹ và tránh việc khởi động qua loa vội vàng.

Nếu bạn thực hiện các động tác giãn cơ động trước khi chạy thì nên tập những động tác sau:

- Bước nhỏ di chuyển

- Nâng cao đùi di chuyển

- Gót chạm mông di chuyển

- Sau đó hãy thực hiện 2 - 3 lần việc tăng tốc độ từ 30 - 50m.

Chú ý: Khi thực hiện tăng tốc độ bạn nên tăng tốc dần dần và chạy với cảm giác thoải mái nhất có thể.

1 . Bài thể dục

+ Ôn từ nhịp 1-17 động tác thể dục liên hoàn

+ Học từ nhịp 18-25

- Nhịp 18 : Xoay người về bên trái 2 tay đánh lên chéo chữ V mắt ngó theo tay

- Nhịp 19 : Chân phải đá lên trước 2 tay đánh ra sau bên phải lòng bàn tay úp vào trong

- Nhịp 20: Như nhịp 18

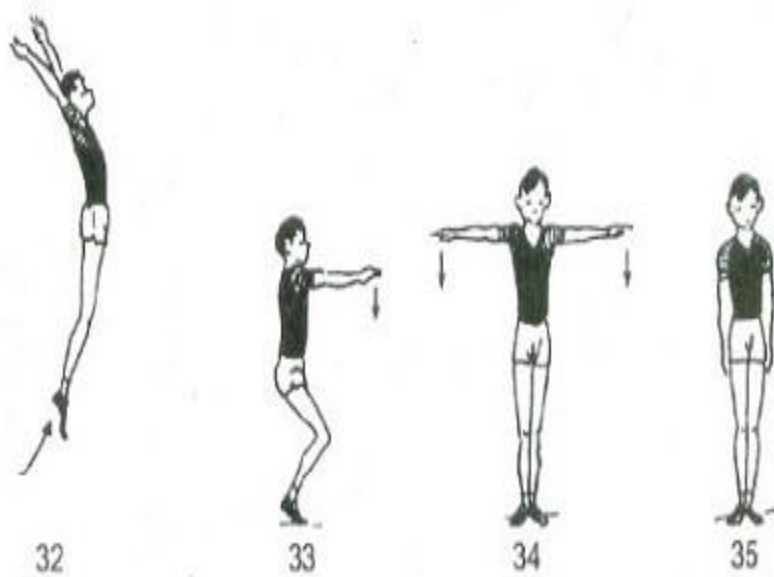
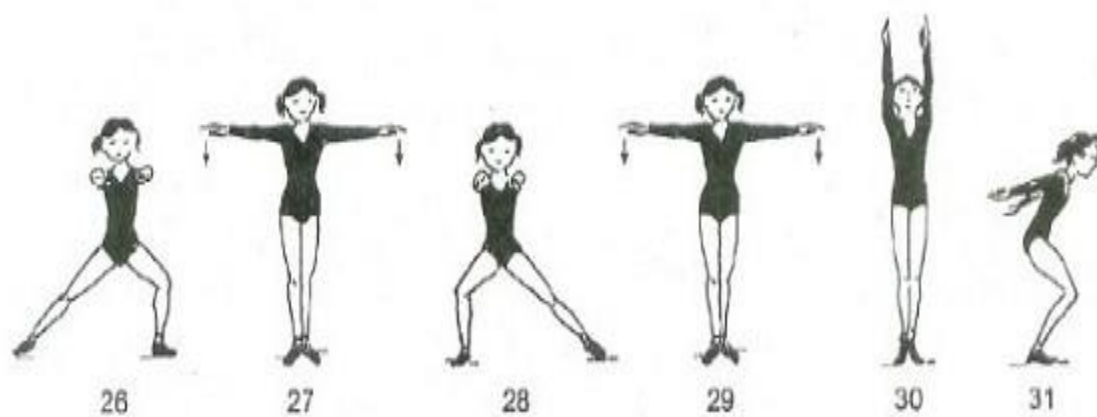
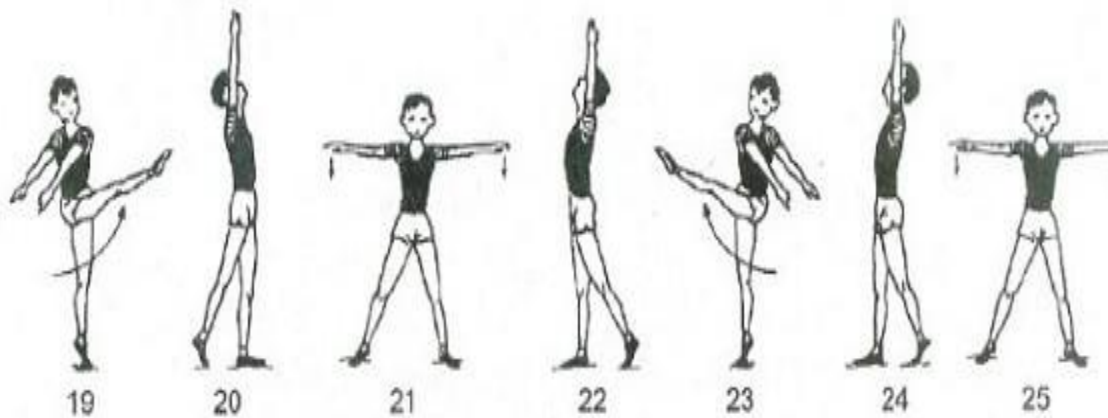
- Nhịp 21: Như nhịp 17

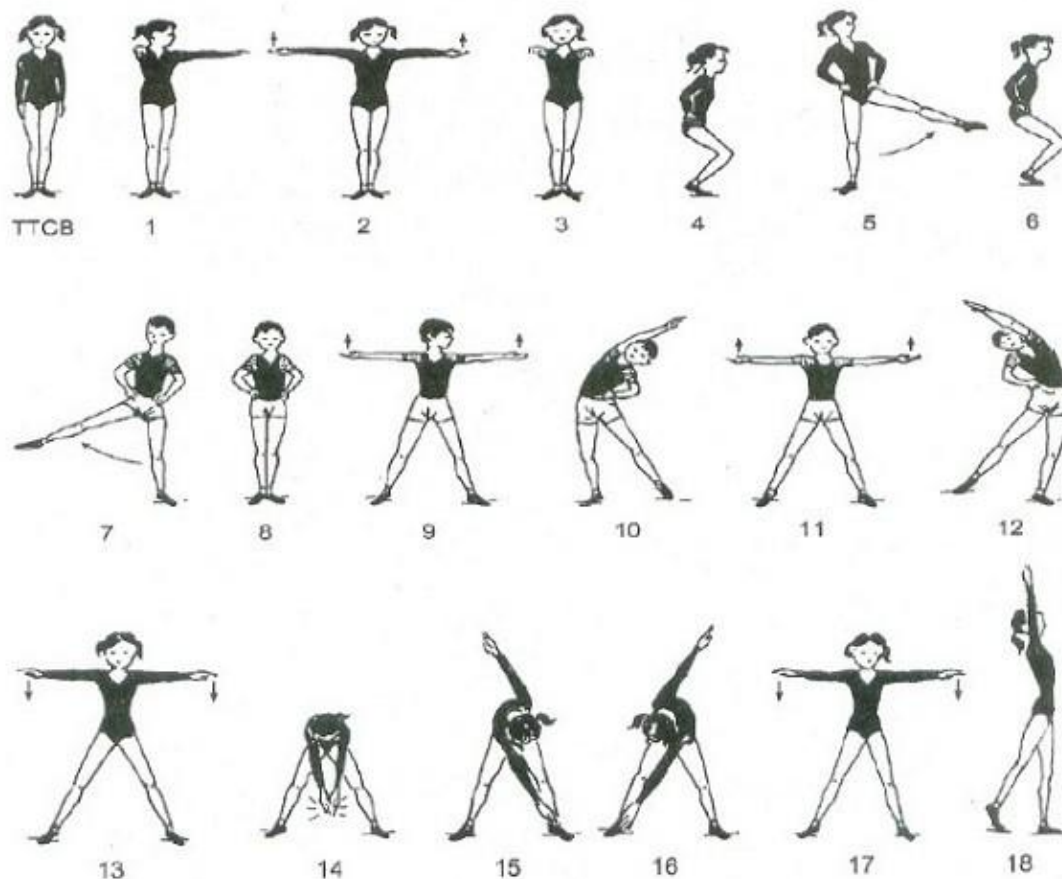
- Nhịp 22: Như nhịp 18 đổi bên

- Nhịp 23: Như nhịp 19 đổi chân

- Nhịp 24: Như nhịp 22

- Nhịp 25: Như nhịp 21





2. Chạy ngắn.

a. các giai đoạn trong chạy ngắn.

Xuất phát

Chạy lao sau xuất phát

Chạy giữa quãng

Về đích

b. kỹ thuật xuất phát:

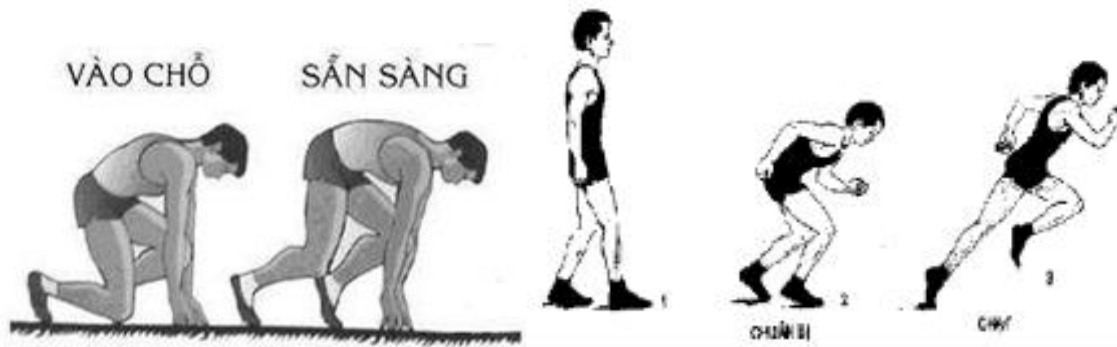
Trong thi đấu, sau khi đóng bàn đạp và thử xuất phát, vận động viên về vị trí chuẩn bị đợi lệnh xuất phát. Có ba lệnh “Vào chỗ”, “Sẵn sàng”, “Lệnh xuất phát”, kỹ thuật theo mỗi lệnh như sau:

– Sau lệnh “Vào chỗ” người chạy đi hoặc chạy nhẹ nhàng lên đứng trước bàn đạp của mình, ngồi xuống, chống hai tay xuống đường chạy (phía trước vạch xuất phát); lần lượt đặt chân thuận xuống bàn đạp trước, rồi chân kia vào bàn đạp sau – hai mũi bàn chân đều phải chạm mặt đường chạy để không phạm Hai chân nên nhún trên bàn đạp để kiểm tra bàn đạp có vững vàng không nhằm có sự điều chỉnh kịp thời. Tiếp đó là hạ đầu gối chân phía sau xuống đường chạy, thu hai tay về sau vạch xuất phát, chống trên các ngón tay như đo gang. Khoảng cách giữa hai bàn tay rộng bằng vai. Kết thúc cơ thể ở tư thế quỳ trên gối chân phía sau (đùi chân đó vuông góc với mặt đường chạy), lưng thẳng tự nhiên, đầu cũng thẳng, mắt nhìn về phía trước vào một điểm trên đường chạy cách vạch

xuất phát khoảng 03 – 05m; Trọng tâm cơ thể dồn lên hai tay, bàn chân trước và đầu gối chân sau. Ở tư thế đó, người chạy chú ý nghe lệnh tiếp.

– Sau lệnh “Sẵn sàng”, người chạy từ từ chuyển người về trước, đồng thời cũng từ từ nâng mông lên cao hơn hai vai (từ 10cm trở lên tùy khả năng mỗi người). Gối chân sau rời mặt đường và tạo thành góc $115^{\circ} - 138^{\circ}$ trong khi góc này ở chân trước nhỏ hơn chỉ là $92^{\circ} - 105^{\circ}$, hai cẳng chân gần như song song với nhau. Hai vai có thể nhô về trước vạch xuất phát từ 05 – 10cm tùy khả năng chịu đựng của hai Cơ thể có 4 điểm chống trên mặt đường chạy là 02 bàn tay và 02 bàn chân. Giữ nguyên tư thế đó và lập tức lao ra khi nghe lệnh xuất phát.

– Sau lệnh “Chạy” – hoặc tiếng súng lệnh: Xuất phát được bắt đầu bằng đạp mạnh 02 chân, 02 tay rời mặt đường chạy, đánh so le với chân (vừa để giữ thăng bằng, vừa để hỗ trợ lúc đạp sau của 02 chân). Chân sau không đạp hết, mà nhanh chóng đưa về trước để hoàn thành bước chạy thứ nhất. Chân trước phải đạp đuổi thẳng hết các khớp rồi mới rời khỏi bàn đạp, đưa nhanh về trước để thực hiện và hoàn thành bước chạy thứ Khi đưa lẳng, mũi bàn chân không chúi xuống để tránh bị vấp ngã.



Lý thuyết Tin học 8 Bài 1: Máy tính và chương trình máy tính

• Nội dung chính

- Con người chỉ dẫn cho máy tính thực hiện công việc thông qua các lệnh
- Chương trình là bản hướng dẫn cho máy tính thực hiện những nhiệm vụ cụ thể.

1. Viết chương trình – ra lệnh cho máy tính làm việc

- **Câu lệnh:** là những chỉ dẫn, nhiệm vụ cần được thực hiện được đưa ra để ra lệnh cho máy tính làm việc.

- **Chương trình:** là một dãy các câu lệnh mà máy tính có thể hiểu để thực hiện theo.

- **Mục đích của việc viết chương trình:** chương trình được tạo ra nhằm khai thác tốc độ và khả năng tính toán của máy tính để ứng dụng nó vào các bài toán trong cuộc sống, công việc, học tập. chương trình giúp con người điều khiển máy tính đơn giản và hiệu quả hơn.

- Máy tính thực hiện các câu lệnh *1 cách tuần tự, từ trên xuống dưới.*

2. Chương trình và ngôn ngữ lập trình

- **Ngôn ngữ máy:** là các câu lệnh được tạo nên từ hai số 1 và 0.

- **Ngôn ngữ lập trình:** là ngôn ngữ dùng để viết các chương trình máy tính.

- Ý nghĩa của ngôn ngữ lập trình: thay thế cho ngôn ngữ máy, bởi vì ngôn ngữ máy rất khó để sử dụng, ngôn ngữ lập trình thường là các từ có nghĩa, dễ nhớ nên gần gũi với con người hơn.

- **Chương trình dịch:** Ngôn ngữ lập trình chỉ có con người hiểu được, để máy tính hiểu được thì phải dùng ngôn ngữ máy. Chương trình dịch là chương trình chuyển đổi từ ngôn ngữ lập trình sang ngôn ngữ máy.

- 2 bước tạo ra chương trình máy tính:

+ Viết chương trình bằng 1 ngôn ngữ lập trình

+ Dịch chương trình thành ngôn ngữ máy để máy tính hiểu được

- Chương trình soạn thảo và chương trình dịch cùng với các công cụ tìm kiếm, sửa lỗi và thực hiện chương trình thường được kết nạp vào 1 phần mềm, được gọi là môi trường lập trình.

Trắc nghiệm Tin học 8 Bài 1: Máy tính và chương trình máy tính

Câu 1: Chương trình máy tính được theo các bước:

- A. Viết chương trình bằng ngôn ngữ lập trình
- B. Dịch chương trình thành ngôn ngữ máy
- C. Viết chương trình bằng ngôn ngữ lập trình rồi dịch chương trình thành ngôn ngữ máy
- D. Viết chương trình trên giấy rồi gõ vào máy tính

Câu 2: Tại sao cần viết chương trình?

- A. viết chương trình giúp con người
- B. điều khiển máy tính
- C. một cách đơn giản và hiệu quả hơn
- D. Cả A, B và C

Câu 3: Con người chỉ dẫn cho máy tính thực hiện công việc như thế nào?

- A. thông qua một từ khóa
- B. thông qua các tên
- C. thông qua các lệnh
- D. thông qua một hằng

Câu 4: Viết chương trình là:

- A. hướng dẫn máy tính
- B. thực hiện các công việc
- C. hay giải một bài toán cụ thể
- D. Cả A, B và C

Câu 5: Theo em hiểu viết chương trình là :

- A. Tạo ra các câu lệnh được sắp xếp theo một trình tự nào đó
- B. Viết ra một đoạn văn bản được sắp xếp theo chương trình
- C. Viết ra các câu lệnh mà em đã được học
- D. Tạo ra các câu lệnh để điều khiển Robot

Câu 6: Ngôn ngữ lập trình là:

- A. ngôn ngữ dùng để viết một chương trình máy tính
- B. ngôn ngữ dùng để viết các chương trình máy tính
- C. các dãy bit (dãy các số chỉ gồm 0 và 1)
- D. chương trình dịch

Câu 7: Môi trường lập trình gồm:

- A. chương trình soạn thảo
- B. chương trình dịch
- C. các công cụ trợ giúp tìm kiếm, sửa lỗi...
- D. Cả A, B và C

Câu 8: Ngôn ngữ được sử dụng để viết chương trình là:

- A. Ngôn ngữ lập trình
- B. Ngôn ngữ máy
- C. Ngôn ngữ tự nhiên

D. Ngôn ngữ tiếng Việt

Câu 9: Chương trình dịch dùng để:

- A. Dịch từ ngôn ngữ lập trình sang ngôn ngữ máy
- B. Dịch từ ngôn ngữ lập trình sang ngôn ngữ tự nhiên
- C. Dịch từ ngôn ngữ máy sang ngôn ngữ lập trình
- D. Dịch từ ngôn ngữ máy sang ngôn ngữ tự nhiên

Câu 10: Ngôn ngữ lập máy là:

- A. ngôn ngữ dùng để viết một chương trình máy tính
- B. ngôn ngữ dùng để viết các chương trình máy tính
- C. các câu lệnh được tạo ra từ hai số 1 và 0
- D. chương trình dịch

ĐẠI SỐ
§1. NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC
---o0o---

I. NỘI DUNG HS GHI BÀI:

I/ NHẮC LẠI:

1/ Nhân hai lũy thừa có cùng cơ số.

$$x^n \cdot x^m = x^{n+m}$$

Vd: $x^2 \cdot x^5 = x^7$

2/ Nhân đơn thức với đơn thức

Muốn nhân đơn thức A với đơn thức B. Ta nhân hệ số của A với hệ số của B và nhân mỗi lũy thừa có trong A với lũy thừa cùng biến có trong B. Rồi nhân các tích lại với nhau.

Vd: $3xy \cdot 4xy^2z = 12x^2y^3z$

III/ NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC

Quy tắc: Muốn nhân đơn thức với đa thức ta nhân đơn thức này với từng hạng tử của đa thức rồi cộng các tích lại với nhau.

$$A(B + C) = A \cdot B + A \cdot C \quad \text{hay} \quad (B + C)A = A \cdot B + A \cdot C$$

Chú ý:

$$-A(B - C) = -A \cdot B + A \cdot C$$

Vd : Thực hiện phép nhân

$$2x(3x - 2y) = 6x^2 - 4xy$$

$$-2x(3y - 5x) = -6xy + 10x^2$$

II. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

1/ Thực hiện phép nhân

a / $x^2 \left(5x^3 - x - \frac{1}{2} \right)$

$$b / (3xy - x^2 + y) \frac{2}{3} x^2 y$$

$$c / x^2 (4x^3 - 5xy + 2x) \left(-\frac{1}{2} xy \right)$$

2/ Tìm x biết

$$a / 3x(12x - 4) - 9x(4x - 3) = 30$$

$$b / x(5 - 2x) + 2x(x - 1) = 15$$

III. THỜI GIAN NỘP BÀI: Hạn chót nộp các bài tập là ngày 11/09/2021

§2. NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC

---o0o---

I. NỘI DUNG HS GHI BÀI:

I/ NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC

Muốn nhân một đa thức với một đa thức, ta nhân mỗi hạng tử của đa thức này với từng hạng tử của đa thức kia rồi cộng các tích với nhau.

$$(A + B)(C + D) = A.C + A.D + B.C + B.D$$

$$(A - B)(C - D) = A.C - A.D - B.C + B.D$$

Chú ý:

$$-(A + B)(C + D) = -(A.C + A.D + B.C + B.D) = -A.C - A.D - B.C - B.D$$

$$-(A - B)(C - D) = -(A.C - A.D - B.C + B.D) = -A.C + A.D + B.C - B.D$$

III/ Ví dụ:

$$\begin{aligned} 1 / (2x + 1)(3x - 7) &= 6x^2 - 14x + 3x - 7 \\ &= 6x^2 - 11x - 7 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 / -(2x - 3)(x - 2) &= -(2x^2 - 4x - 3x + 6) \\ &= -2x^2 + 4x + 3x - 6 \\ &= -2x^2 + 7x - 6 \end{aligned}$$

II. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

Làm tính nhân

$$1/ \quad (x^2 - 2x + 1)(x - 1)$$

$$2/ \quad (x^3 - 2x^2 + x - 1)(5 - x)$$

$$3/ \quad \left(x^2y^2 - \frac{1}{2}xy + 2y\right)(x - 2y)$$

$$4/ \quad (x^2 - xy + y^2)(x + y)$$

III. THỜI GIAN NỘP BÀI: Hạn chót nộp các bài tập là ngày 11/09/2021

HÌNH HỌC

CHƯƠNG I – TỨ GIÁC

§1. TỨ GIÁC

---o0o---

I. NỘI DUNG HS GHI BÀI:

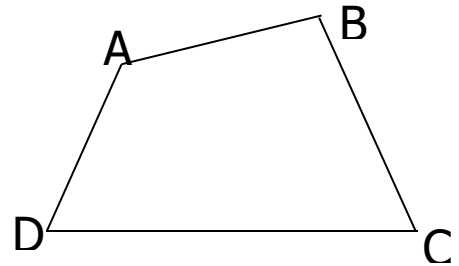
1. Định nghĩa:

Tứ giác ABCD là hình gồm bốn đoạn thẳng AB, BC, CD, DA trong đó bất kỳ hai đoạn thẳng nào cũng không cùng nằm trên một đường thẳng

Tứ giác ABCD còn được gọi là tứ giác BCAD, BADC, DCBA....

Các điểm A, B, C, D gọi là các *đỉnh*

Các đoạn thẳng AB, BC, CD, DA gọi là các *cạnh*



Tứ giác lồi là tứ giác luôn nằm trong một nửa mặt phẳng có bờ là đường thẳng chứa bất kỳ cạnh nào của tứ giác.

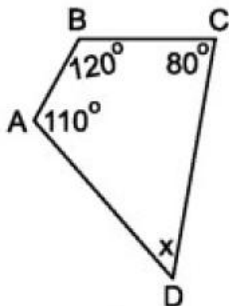
→ Tứ giác ở hình 1a là tứ giác lồi

2. Tổng các góc của một tứ giác

Định lý: *Tổng các góc của một tứ giác bằng 360^0*

3. Bài tập

Bài 1/Sgk/66 Tìm x ở các hình sau:

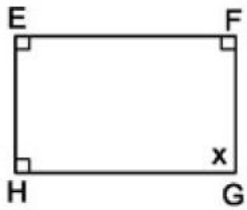


Xét tứ giác ABCD có:

$\hat{A} + \hat{B} + \hat{C} + \hat{D} = 360^0$ (tổng các góc của 1 tứ giác)

$$\Rightarrow 110^0 + 120^0 + 80^0 + x = 360^0$$

$$\Rightarrow x = 360^0 - (110^0 + 120^0 + 80^0) = 50^0$$

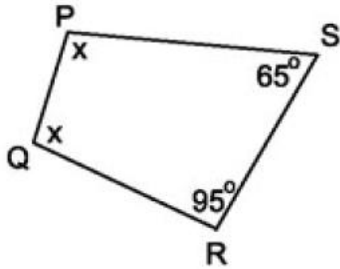


Xét tứ giác EFGH có:

$$\widehat{E} + \widehat{F} + \widehat{G} + \widehat{H} = 360^\circ \text{ (tổng các góc của 1 tứ giác)}$$

$$\Rightarrow 90^\circ + 90^\circ + 90^\circ + x = 360^\circ$$

$$\Rightarrow x = 360^\circ - (90^\circ + 90^\circ + 90^\circ) = 90^\circ$$



Xét tứ giác PQRS có:

$$\widehat{P} + \widehat{Q} + \widehat{R} + \widehat{S} = 360^\circ \text{ (tổng các góc của 1 tứ giác)}$$

$$\Rightarrow 65^\circ + 95^\circ + x + x = 360^\circ$$

$$\Rightarrow 2x = 360^\circ - (65^\circ + 95^\circ) = 200^\circ \Rightarrow x = 100^\circ$$

Bài 2/Sgk/66: Góc kề bù với một góc của tứ giác gọi là góc ngoài của tứ giác

a) + Góc ngoài tại A là góc A_1 :

$$\widehat{A_1} + 75^\circ = 180^\circ \Rightarrow \widehat{A_1} = 180^\circ - 75^\circ = 105^\circ$$

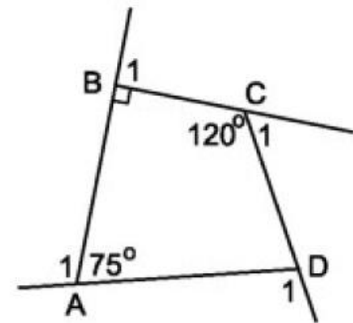
+ Góc ngoài tại B là góc B_1 :

$$\widehat{B_1} + 90^\circ = 180^\circ \Rightarrow \widehat{B_1} = 90^\circ$$

+ Góc ngoài tại C là góc C_1 :

$$\widehat{C_1} + 120^\circ = 180^\circ \Rightarrow \widehat{C_1} = 60^\circ$$

+ Góc ngoài tại D là góc D_1 :



a)

Xét tứ giác ABCD ta có:

$$\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} + \widehat{D} = 360^\circ \text{ (tổng các góc trong một tứ giác)}$$

$$75^\circ + 90^\circ + 120^\circ + \widehat{D} = 360^\circ$$

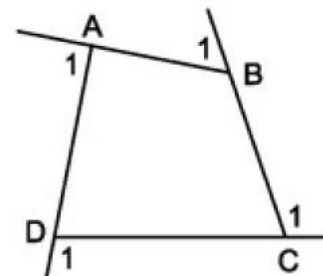
$$\Rightarrow \widehat{D} = 360^\circ - 75^\circ - 90^\circ - 120^\circ = 75^\circ$$

Lại có:

$$\widehat{D_1} + \widehat{D} = 180^\circ$$

$$\Rightarrow \widehat{D_1} = 180^\circ - \widehat{D} = 180^\circ - 75^\circ = 105^\circ$$

Vậy góc ngoài tại D bằng 105° .



b)

b) Hình 7b: Ta có:

$$\widehat{A_1} + \widehat{A} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{A_1} = 180^\circ - \widehat{A}$$

$$\widehat{B_1} + \widehat{B} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{B_1} = 180^\circ - \widehat{B}$$

$$\widehat{C_1} + \widehat{C} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{C_1} = 180^\circ - \widehat{C}$$

$$\widehat{D_1} + \widehat{D} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{D_1} = 180^\circ - \widehat{D}$$

$$\Rightarrow \widehat{A_1} + \widehat{B_1} + \widehat{C_1} + \widehat{D_1}$$

$$= 180^\circ - \widehat{A} + 180^\circ - \widehat{B} + 180^\circ - \widehat{C} + 180^\circ - \widehat{D}$$

$$= 4 \cdot 180^\circ - (\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} + \widehat{D})$$

Mà theo định lý tổng bốn góc trong một tứ giác bằng 360° ta có:

$$\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} + \widehat{D} = 360^\circ$$

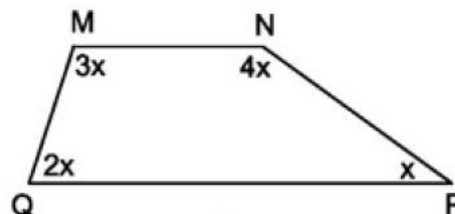
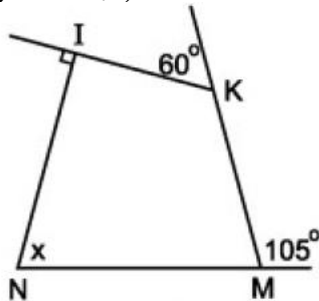
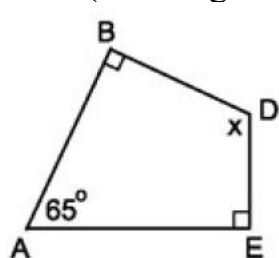
$$\Rightarrow \widehat{A_1} + \widehat{B_1} + \widehat{C_1} + \widehat{D_1}$$

$$= 4 \cdot 180^\circ - 360^\circ = 360^\circ$$

c) Nhận xét: Tổng các góc ngoài của tứ giác cũng bằng 360° .

II. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

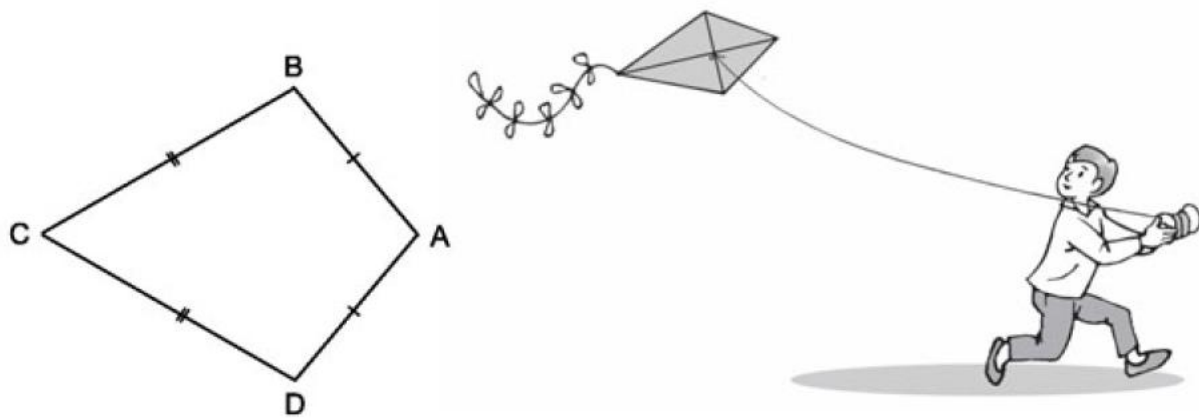
Bài 1. (Bài 1/Sgk/66 các ý còn lại) Tìm x ở các hình sau:



Bài 2. (Bài 3/Sgk/67) Ta gọi tứ giác ABCD trên hình 8 có $AB = AD$, $CB = CD$ là hình "cái điều".

a) Chứng minh rằng AC là đường trung trực của BD.

b) Tính $\widehat{B}, \widehat{D}$ biết rằng $\widehat{A} = 100^\circ$, $\widehat{C} = 60^\circ$



Hình 8

III. THỜI GIAN NỘP BÀI: Hạn chót nộp các bài tập là ngày 11/09/2021

§2. HÌNH THANG

---o0o---

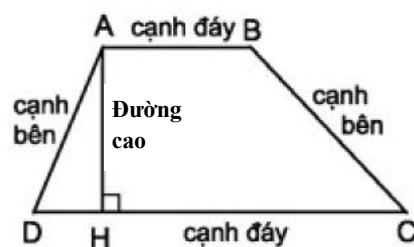
I. NỘI DUNG HS GHI BÀI:

1. Định nghĩa: Hình thang là tứ giác có hai cạnh đối song song

Tứ giác ABCD là hình thang $\Leftrightarrow AB \parallel CD$

Nhận xét: Hai góc kề với một cạnh bên của hình thang thì bù nhau.

Ví dụ: $\hat{A}$ và $\hat{D}$ bù nhau (cùng kề cạnh bên AD)
 $\hat{B}$ và $\hat{C}$ bù nhau (cùng kề cạnh bên BC)

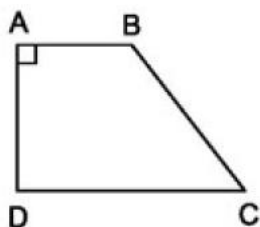


Nhận xét:

- Nếu một hình thang có hai cạnh bên song song thì hai cạnh bên bằng nhau, hai cạnh đáy bằng nhau.
- Nếu một hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau thì hai cạnh bên song song và bằng nhau.

2. Hình thang vuông:

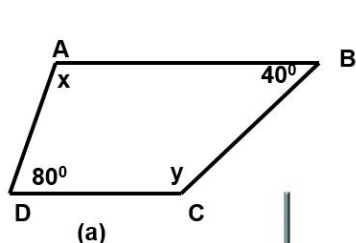
Định nghĩa: Hình thang vuông là hình thang có một góc vuông



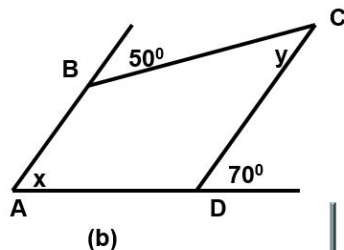
ABCD là hình thang vuông

3.

Bài 7: Tìm x và y trong hình thang ABCD đáy AB, CD

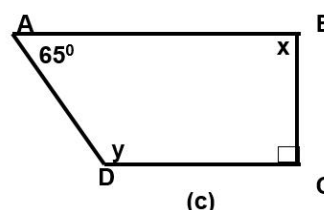


Xét hình thang ABCD:
 $\hat{A} = 180^\circ - \hat{D}$ (vì $\hat{A}$ và $\hat{D}$ cùng kề cạnh bên AD)
 $\Rightarrow x = 180^\circ - 80^\circ = 100^\circ$
 $\hat{C} = 180^\circ - \hat{B}$ (vì $\hat{B}$ và $\hat{C}$ cùng kề cạnh bên BC)
 $\Rightarrow y = 180^\circ - 40^\circ = 140^\circ$



Vì ABCD là hình thang nên:
 $AB \parallel CD$

$\Rightarrow x = \hat{A} = \hat{D} = 70^\circ$ (đồng vị)
và $y = \hat{C} = \hat{B} = 50^\circ$ (slt)



Xét hình thang ABCD:
 $\hat{B} = 180^\circ - \hat{C}$ (vì $\hat{B}$ và $\hat{C}$ cùng kề cạnh bên BC)
 $\Rightarrow x = 180^\circ - 90^\circ = 90^\circ$
 $\hat{D} = 180^\circ - \hat{A}$ (vì $\hat{A}$ và $\hat{D}$ cùng kề cạnh bên AD)
 $\Rightarrow y = 180^\circ - 65^\circ = 115^\circ$

II. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

Bài 1. (Bài 8/Sgk/71) Hình thang ABCD ($AB \parallel CD$) có $\hat{A} - \hat{D} = 20^\circ$, $\hat{B} = 2\hat{C}$ Tính các góc của hình thang.

Bài 2. (Bài 9/Sgk/71) Tứ giác ABCD có $AB = BC$ và AC là tia phân giác của góc A. Chứng minh rằng ABCD là hình thang.

III. THỜI GIAN NỘP BÀI: Hạn chót nộp các bài tập là ngày 11/09/2021